

## TƯỚNG MỆNH HỌC.

### PHẦN MỞ ĐẦU: NHỮNG BỘ PHẬN, CỬ CHỈ

(Ghi, và chọn lọc lại từ sách Đông tây tướng thuật tổng biên, Tướng mệnh khảo luận, Đàn bà trong tướng mệnh học, Nhân tướng học và các tài liệu khác, rất cần thêm nhiều ý bổ sung cho hoàn chỉnh)

**Phép xem tướng mặt:** Cốt lấy ngay ngắn, cân bằng, đầy đặn: hợp cách, phú quý.

- Trước tiên xem tiếng nói, sau đó xem tướng đi đứng (2 hệ số quan trọng nhất và nhì).
- Sau đó xem mặt mà trước tiên là xem tam đình.
- Trán cần cao, rộng nở, không vắn loạn.
- Mắt tinh sáng, 2 mắt đều, 2 hàng mi thanh tú.
- 2 tai đều, cao hơn mi, có thành quách, thùy châu.
- Mũi ngay thẳng, vững, cánh mũi đầy đặn đều nhau, đầu mũi bóng sáng tròn hay vuông.
- Lưỡng quyền nảy nở, nhô lên gần mắt.
- Má không lép, không nhăn.
- Miệng vuông vắn, xinh tươi, khép kín, răng không lộ.
- Cằm đầy đặn, tròn trịa, nhô ra phía trước.
- Nếu đúng như trên là thượng cách, tệ hơn là trung cách cũng 1 đời no ấm.

**Toàn khuôn mặt:** Cần cân đối giữa ngũ nhạc, tai mắt, miệng, tam đình.

- Trắng bóng như mỡ (khác béo ị), đen bóng, vàng thóc lược, tía cánh dán: đại phú quý.
- Lệch, méo, chỗ cao chỗ thấp: nghèo.
- Đầy đặn, thanh tú: hiển đạt, phú quý.
- Trắng dã: hiểm.
- Mặt to thân nhỏ: làm nên. (ngược lại là kiến thức hẹp, luôn thất bại)
- Như quả dưa vàng: vinh hoa, phú quý.
- Như quả dưa xanh: hiền nhân, quân tử, hiền triết.
- Mặt gầy mình béo: thọ nhưng chậm rãi, không sốt sắng (ngược lại: không thọ, nóng tính)
- Da mặt dầy: hòa nhã, thuần thực, hiếu nghĩa (ngược lại: nhanh nhẩu, hay kiếm chuyện làm quá, nghèo).
- Mặt trắng mình đen: dễ dãi nhưng nghèo (ngược lại: giàu nhưng tính khó)
- Lúc trẻ trông thẳng mặt mà không thấy má: nghèo, không trung thực.
- Da mặt như da quýt: cô độc.
- Đỏ như như lửa bốc: yếu.
- Nhiều lông, khô, sạm như bụi bám: yếu, bần.
- Quắt như nắm tay: nam khắc con, nữ khắc chồng lại nghèo hèn.
- Hay biến sắc xanh như tàu lá chuối hay màu chàm: độc ác.
- Trắng bệch (hay đen như tro ướt): yếu.
- Ngồi đối diện nói chuyện mà cứ ngoảnh mặt đi: gian dối, nguy hiểm nên phòng ngừa.

**Thần cường cốt tráng:**

- Quyền cốt cao rộng.
- Nhân trung dài, sâu.
- Da đầu, mặt không quá căng.
- Pháp lệnh dài, sâu.
- Hơi thở đều.
- Huyết sắc minh phát (da mặt hồng hào, không trơn như mỡ, không ám, hãm)
- Mày dài
- Sống mũi hữu lực.
- Răng lớn, chặt chẽ, khít.
- Tiếng lớn không cụt.

**Nhãn tướng hung tử:** (chết bất đắc)

- Mắt tam giác.
- Mắt cá vàng.
- Mắt long sòng sọc hay quá sáng.
- Mắt 4 phía lòng trắng.
- Mắt có gân chạy vào con người.
- Mắt chữ nhất chảy thẳng những vệt nhỏ
- Mắt không xéch đuôi mà quặp (đối với quý nhân)
- Tẩu quang.
- Tán quang (vô thân)

**Tướng đầu:**

- Đầu dài cần vương, đầu ngắn cần đầy đặn.
- Đầu thấp tẹt: bản yếu.
- Đầu nhỏ: ít may, tinh thần tranh đấu ít, yếu hèn, không có lộc.
- Đầu cao: nhiều nguyện vọng, tư tưởng cao thượng, dễ làm chủ bản thân, lạc quan, dễ hòa đồng, chính trực, có uy tín, nhiều phúc trạch, gặp nguy vẫn an.
- Đầu dài: trí lực phát, trọng nhân đạo, ưa thú, cây, thợ.
- Đầu rộng lớn: tinh thần cường kiện, làm việc chu đáo, có quyết tâm, ưa dùng biện pháp mạnh, ưa phá hoại, giàu.
- Đầu lệch thêm trán hẹp: con vợ thứ hay con hoang.
- Đầu hẹp: ưa hòa bình, ngoan cố, nhìn nhưng vẫn làm theo ý mình, vất vả.
- Đầu thấp: không có chí lớn, không cần đạo đức danh dự đa nghi, dễ bị quan, khó hòa đồng (nếu hôn ám: chết không đất chôn).
- Đầu ngắn: trí lực vừa, giỏi bắt chước, sáng tác kém, khéo tay, ít tự kềm chế bản thân, dễ rung động, không mê mệt ái tình.
- Đầu cao dài rộng: nhiều tinh lực, giỏi văn chương, bảo thủ.
- Đầu nhọn thêm trán nhọn: thời niên thiếu lao đao, lớn không chức phận, gia đình không nhờ cậy gì được.
- Đầu hơi rộng lớn: có dũng khí, ưa mạo hiểm.
- Đầu cao dài, hẹp: xử sự cẩn thận, khiêu văn học và khoa học, không ưa võ lực.
- Đầu thấp rộng lớn: kém dũng cảm, thiếu tự chế, bảo thủ, quan tâm.
- Đầu trước cao sau thấp: dễ bị khuất phục (giàu mà không sang).
- Đầu trước thấp sau cao: tàn nhẫn, ưa quyền hành, tham vọng (sang mà không giàu, có thể bị hung tử).
- Đầu lép bên hữu: khắc mẹ (và ngược lại).
- Da đầu dày và chùng: phú quý và thọ (ngược lại: bản yếu)
- Đầu to mình nhỏ thì tốt

**Tướng tóc:**

- Bù xù: sa đọa.
- Như tơ óng mượt, đen không hôi: thông minh, con cháu dễ thành công về văn chương và chính trị.
- Cứng đen, bóng, mình to lớn: gan dạ nhưng ương ngạnh, tham, hiếu sắc, dễ thành công về quân sự.
- Tóc trước đầy óng mượt, nay khô vàng: thần kinh suy nhược.
- Thô, cứng đỏ: ác, ngu, bản, trộm cắp.
- Xám tro, không óng: trí tuệ thấp, lao đao vất vả.
- Quăn: dũng cảm, ưa hành động, hơi dâm.
- Rít lại chẻ: bất trung, bất hiếu, bất nhân, bất nghĩa.
- Rậm: khắc thê.
- Thưa: yếu tinh lực.
- Sau gáy rụng lỗ chỗ: nam phòng hoa liễu, nữ phòng sản ách.
- Mọc trên trán: thiếu niên cơ khổ.

**Tướng trán:** (chủ về tiền vận)

- Trán hẹp: danh phận không ra gì, con hiếm, lao đao nhưng có thể tạo nghiệp do cần cù.
- Trán lệch có nếp văn loạn: ít con, ít tài lộc, sản nghiệp hao tán.
- Trán nhỏ: lúc nhỏ cực khổ.
- Trán nhọn: danh phận không ra gì, con hiếm, lao đao.
- Trán ảm đạm như tro bụi bám, như quạ làm ổ: dù sao cũng bị “đại hao” ngay cả bi thân bại danh liệt, gia phá thân vong.
- Trán nâu: rám nâu như bưởi rám nắng: vận bế tắc 10-15 năm.
- Trán không văn (tuổi trung niên, nhãn bóng, phẳng lì: có thể rất thông minh nhưng lại dùng để phục vụ tư lợi, có thể hại người.
- Cao, vuông, rộng thêm văn tốt: địa vị cao sang.
- Trán rộng chủ về nhớ dai.
- Trán cao chủ về óc sáng tạo.
- Có xương nổi như trôn ốc: hậu vận phú quý.
- Có một văn không đứt quãng chạy qua trán: hiếm con, công danh trắc trở.
- Có 3 văn từ thiên trung chúc đầu xuống: cha mất sớm.
- Có 3 văn chạy thẳng lên trên ở ấn đường: quý.
- Văn xuyên phá nghiên ngả ở ấn đường: hại cho công danh, bần tiện.
- Nhật nguyệt giác nổi lên đầy đủ: thọ.
- Xương sơn lâm nổi cao (nữ): có chồng sang.
- Sắc trán nhuận như ngọc: thanh cao hảo vận.
- Dịch mã (trên mi hơi chếch về thái dương) cao, thên sắc sáng: danh phận hay.

**Tướng mặt:**

- Mặt trắng không râu: chung thân phá bại.
- Mặt đen sịt: kẻ vô tình.
- Mặt như chì, sắt: vận lao khổ.
- Da mặt như cam sành, quít: cuối đời khổ.
- Da mặt mỏng hư sau 30: yếu.

**Tướng mũi:** (thuộc thổ) (thể hiện trung vận từ 20 đến 40 tuổi)

- Nam: tài tình, nữ: phu tình.
- Mũi không xương: yếu.
- Đầu mũi nở to: lương thiện, quảng đại.
- Đầu mũi lệch vẹo, nhọn: vô tư cách, vô dụng.
- Lỗ mũi ngửa lên: phá sản lúc trung niên, già đau khổ con không ra gì.
- Sống cao và vững: thọ.
- Sống mũi cao lên thẳng lên trán: quan thượng phẩm.
- Sống mũi quá cao: hiếm con.
- Sống mũi lệch vẹo hay đứt quãng: gian trá.
- Sống mũi và đầu mũi tẹt: bần, yếu.
- Sống mũi tròn thẳng đến chân mũi: ít bệnh, vợ đẹp.
- Sống mũi và chân mũi sáng: ít nạn.
- Sống mũi có đốt: vợ chồng lục đục.
- Thẳng, dày: con cái danh giá.
- Như túi thất hay ống tre bồ đôi, bóng sáng: 1 đời phú quý.
- Mũi chảy sệ: ho lao hay suyễn.
- Mũi che nhân trung: thọ dưới 40.

*Tướng mệnh học (tài liệu ghi chép lại của Cổ minh Tâm.)*

- Mũi nhỏ: vất vả. (thêm mắt to thì xấu hơn)
- Mũi nhỏ, đầu nhọn: gian trá, tán tài.
- Mũi to không xứng với quyên: cô độc.
- Mũi gầy, mặt mập: nửa đời tiền của hư hao.
- Mũi sứt mẻ: nghèo.
- Đầu mũi có vết đỏ: nay đây mai đó, bốn tẩu tứ phương, hay bệnh phổi.
- Đầu mũi nhọn, không thịt: xảo, thêm gò má chảy: hung đồ.
- Đầu mũi nở lớn: thành thực.
- Mũi ba khúc: cô độc, phá sản, anh em ly tán.
- Mũi cong vênh lên: thích rượu chè, hay sinh sự.
- Mũi khoằm, mắt dữ: gian hùng.
- Mũi khoằm hay nhọn hoắc: gian trá, tán tài.
- Mũi nghếch lên như mũi cò: bần, yểu.
- Mũi sống gươm: gian trá, hung bạo, cô độc.
- Mũi điều hâu: ác, tham, bòn của người khác.
- Mũi trâu (to, đều): nhân từ, giàu.
- Mũi củ tỏi (trên nhỏ, dưới to): hậu vận tốt.
- Mũi không bao giờ nhăn khi cười: ác.
- Sống mũi có gân xanh thẳng lên trán (nữ): có phen giết chồng.
- Sơn căn đầy, phẳng: phúc thọ.
- Sơn căn thấp tẹt hẳn xuống: nhiều nạn, cha mẹ không nhờ cậy gì, anh em không thân thích, vợ con không hòa thuận.
- Mũi lệch sang trái: cha mất trước (và ngược lại)

**Tướng mi:** (chủ về anh em)

- Mi chạy dài, thanh tú mềm mại, bóng: thông tuệ.
- Mi dày hơn mắt: trung trực, thông minh, ôn hòa, giàu, đông anh em.
- Mi thô đậm, mọc ngược: bất lương.
- Giao mi: bần khổ, hà tiện, khắc anh em, yểu.
- Mi thưa: xảo, nịnh.
- Mi cao, hay mi cốt cao: trung trực.
- Mi cao và cứng: hiếu hòa.
- Mi cao và dài: uy quyền, phúc lộc.
- Mi cao, mắt lộ: đời sống tạm bình thường.
- Mi thấp bẹt: hèn hạ, kém phúc.
- Mi có lông xoáy tròn ốc: ít anh em, bất hòa hay có anh em dị bào, tương anh hùng.
- Mi dày rủ mắt: thọ, ít anh em.
- Mi khô, trán hẹp: vất vả, tán tài.
- Mi thưa thoáng: như trên, ít anh em.
- Mi thưa như không có: nịnh.
- Không có mi: độc đoán, không có anh em, thọ nhưng không nhờ con.
- Mi như tầm nằm ngủ: đồ đạt, công danh sớm, đông anh em, hiếu sắc.
- Mi như sợi tơ: tham, dâm, không con, vợ cướp quyền chồng, dễ bệnh phong tình.
- Mi ngắn, rậm: ít anh em, nhưng danh giá, nhân đức, thọ.
- Mi ngắn hơn mắt: tính độc địa, nghèo.
- Mi thô, đàn áp mắt: tâm bất thiện, giả nhân giả nghĩa.
- Mi chổi xể: phúc thọ, đông anh em nhưng xung khắc, trong anh em có người không con, hậu vận kém tài lộc, không giữ được sản nghiệp.

*Tướng mệnh học (tài liệu ghi chép lại của Cổ minh Tâm.)*

- Mi chữ bát, mi la hán: cô độc, hung ác.
- Mi chữ nhất: sớm hiển đạt, văn võ kiêm toàn, thọ, ít anh em.
- Mi hình lưỡi kiếm (mi Hoàng đế Minh Trị): uy quyền, mưu mô thao lược.
- Mi là liễu: đông anh em nhưng vô tình, muộn con nhưng danh giá.
- Mi như trăng lưỡi liềm: thông minh, phúc thiện, anh em hòa thuận, danh giá.
- Mi rồng (thanh như cánh cung): phú quý.
- Mi thưa vàng: nghèo.
- Mi mọc lông trắng: điềm thọ.
- Mi rậm như vệt mực tàu: trộm cướp, ngu, ác.
- Mi dựng đứng: hiểm.
- Mi mọc ngược: bất lương, hại vợ con, anh em bất hòa, phòng họa bất ngờ.
- Mi mọc loạn, không cùng chiều hay rậm và thô hay ngắn và hung úa: bần, ác, bất lương.
- Hàng mi có chỗ khuyết (bẩm sinh): nhiều mưu chước.
- Mi nét dáng mềm thêm mắt sáng mới thật tốt.
- Tú huỳnh thanh tú sắc sỡ, không vàng đục và đen bóng: hiển đạt sớm, thông minh.
- Mi ngắn ngang ngang hưởng thượng: ưa nịnh, trụy lạc.
- Mi về cuối thưa dần, mọc không tụ vào 1 đường: hào sảng, nhiệt tâm, trọng đạo nhưng ít suy nghĩ chín chắn, thường thất bại do tài nhỏ, chí lớn.
- Mi cốt cao gồ thêm lông mày dựng: hung bạo, chết vì binh đao.
- Mi cốt lõm: thù vặt, cô độc, tàn nhẫn, nếu
  - \*mày thanh tú, ngang cao hướng lên: không tự ti, tự đắc nhưng dễ bất nhân, thân bại danh liệt về sau.
  - \*Mày cúp xuống: yếu hèn, nịnh, chỉ biết tư lợi.
  - \*Lông mi thanh tú, thưa: bị quan, dễ tự sát.
  - \*Lông mi mọc ra ngoài mi cốt: cực kỳ nguy hiểm, nói khác làm khác.
- Mi cốt ụ cao: cá tính mạnh, chí lớn, nhưng tính vội, tự tin quá độ, thường thất bại hối không kịp.
- Mi tốt cần 4 điều kiện:
  - \*Cong dài, hữu thế (mạnh)
  - \*Ngang, đưa lên, có hữu thần (có tinh thần)
  - \*Thưa, mơn mớn và hữu khí (không khô héo)
  - \*Tú nhuận và hữu quang (không tối hãm)
- Xương mi cao, nhô ra hay gồ cao: cô độc, vất vả.
- Mi mọc mỗi bên mỗi kiểu: cùng cha khác mẹ (hay ngược lại)
- Mi có nhiều gạch thẳng: giàu, gạch ngang: nghèo.
- Đuôi mi có 2 vãn chạy vào giang môn: vợ chồng lục đục, chuyện vợ nọ con kia.

**Tướng mắt:**

- Nhỏ: tâm địa hẹp, học khó đỗ đạt.
- Nhỏ, sâu: thọ, tính kín đáo.
- Dài, sâu, sáng: hiển đạt, thọ.
- Đen như sơn then: thông minh, văn chương, một đời sung túc, phong lưu.
- Đỏ như hoa đào, quanh mắt thâm: dâm và ghen.
- Lồi hay liếc trộm: gian dâm.
- Lồi, nhiều lông trắng: yếu, dễ bị tử trận.
- Ngắn, nhỏ, nông: ngu hèn.
- Sáng quắc: thông minh, quý tướng.
- Sáng loáng, trông nhanh, trông trộm: gian tà.
- Xanh biếc như da trời hay men sứ: thông minh, thọ.
- Xếch về sơn căn: nóng, thô tục, hiểm độc, dù giàu cũng gặp họa.

- Thanh tú, dài: có chức cao.
- To, sáng: nhiều điền trạch.
- Đỏ như lửa: gian hùng.
- Vàng vàng: từ bi, bác ái (khác với vàng do bệnh gan).
- Đeo kính: đa số thương chỉ là học giả.
- Nhấn quang đưa đẩy: phản phúc
- Nhấn quang bất chính, mắt nhỏ chớp luôn: hay đổ ky.
- Nhấn quang nhìn lên cao: kêu ngạo.
- Nhấn quang rực rỡ, tràn đầy nước chảy, phút chốc đục mờ như nửa ngủ nửa thức: cực dâm.
- Nhấn quang sắc nhọn loé như chớp mà cố nhìn lên cốt làm cho có vẻ mờ: gian hùng.
- Nhấn quang tỉnh nhìn vật lâu không chớp: kiên cường có suy nghĩ, tư tưởng.
- Nhấn quang lảo liên, nhìn trộm: trộm cướp.
- Nhấn quang vẫn đục, vô thần, hôn ám: chết lúc nào không biết.
- Sắc người tạp loạn, nhấn quan nông nổi: vô tư tưởng.
- Nhấn thần ẩn không lộ: rất thông minh nhưng không hiển đạt.
- Mục quan sạ nhân: ưa hành động.
- Mát đờ, chớp mắt nặng: ngu.
- Mát đong đưa: dễ bị khêu gợi.
- Mát hóa đục như mắt cá: sắp chết
- Trong mắt có tia màu đỏ: chết bất đắc. Tia đỏ chạy vào con người: hung tai. Tia đỏ quán quít quanh con người: lo buồn, tiền bạc thất tán.
- Lòng mắt xanh xám tro, đục: bệnh.
- Lòng mắt đục: nghèo, cô độc, khắc tử, chết bất đắc.
- Lòng mắt trắng dã và khô: bạch đĩnh.
- Mắt cọp: cương trực, uy quyền, kỷ luật ngay cả với vợ con.
- Mắt dê, lợn (lòng trắng nhiều hơn lòng đen): (nữ) ngoại tình.
- Mắt hạc: khí phách cao, hiển đạt sớm, đi tu để đắc quả.
- Mắt mèo: ưa nhàn, dực thế lực người khác để tiến thân và làm giàu.
- Mắt ong, mắt gà: cô độc, chết bất đắc.
- Mắt ong, tiếng beo: bị hung tử. Chủ về hình thương.
- Mắt trâu: tính hồ đồ, yếu, vô tình với người khác.
- Mắt voi: phú quý, thọ, nhân đức.
- Mắt phụng: cốt cách siêu quần, có thể an nhàn trọn đời. (nữ, có thêm mũi dọc dừa: mệnh phụ, chồng có quyền lớn)
- Mắt rắn (người đỏ và lộ): gian ác, vô ơn.
- Mắt ong mũi nhọn như dao: hung bạo, hạ tiện.
- Ngọa tầm khô đét: cô độc.
- Ngọa tầm sâu lõm: hình thê khắc tử, có thể hiếm con, cả đời khốn khó, tâm địa giả dối.
- Người vàng mắt đỏ: tham, hung ác, thiếu trí khôn, thường bị tử hình.
- Người lồi, tiếng nói như thanh la vỡ: chết trong tù.
- Người lồi, vàng, cổ dài, răng nhọn: chết thất cổ.
- Mắt 3 góc: thâm độc.
- Mắt 4 phía lòng trắng, thêm quỷ mi (lông mày rậm thô): chết vì cực hình.
- Mắt không khốc mà đầy lệ, (hay lòng không lo mà mày chau): không sớm hình khắc thì cô độc về già
- Đầu vành mắt quặp như móc câu, mắt trong: đa mưu túc trí.
- Cuối vành mắt sắc như dao: nổi tiếng về văn chương.
- Đuôi mắt có tù vết: vợ bị chết thảm.
- Đuôi mắt quặt xuống: vợ chồng lục đục có thể chia ly.

- Đuôi mắt ra thái dương có dấu thập: bị vợ bỏ.
- Dưới mắt ụ lên như tầm: đông con, có quý tử.
- Có tia đỏ bao bọc, sơn căn có gân nổi: khó thoát tù tội.
- Mắt trái nhỏ hơn mắt phải: trai sợ vợ.
- Mắt phải nhỏ hơn mắt trái: gái sợ chồng.
- Mắt hay trông ngang: gian dối, không thực tình.
- Mắt hay trông lên: ngạo mạn, phách lối.
- Mắt hay trông xuống: mặc cảm, có thể là ngu đần.
- Mắt trợn trừng: ác, cậy sức hại người.
- Tướng yếu:
  - Nông lộ người.
  - Như mắt ếch, cá.
  - To tròn, lồi thấy dữ.
  - Người vàng: ác.

### **Tướng tai:**

- Cao hơn mi: học giỏi, làm nên.
- Thấp hơn mi: thân phận kém cõi.
- Dầy, cứng, dài, cao hơn mi, có thành quách, thùi châu: giàu, thọ, vinh hiển.
- Đỏ bóng: giàu, danh giá.
- Tía, đen, khô sạm: nghèo, vất vả, ngu độn.
- Trắng hơn mặt: hiền đạt sớm, danh vọng cao.
- Lệch với mặt: không nhà, lêu bêu.
- Lông mọc ở trong tai: thọ (tốt hơn mi có lông trắng)
- Nhỏ quắt; sống chết bất thường.
- Mỏng, hướng ra như loa: phá cơ nghiệp.
- Mỏng, nhọn: yếu.
- Mỏng, trắng bệch: yếu.
- Như loa toè ra (khai hoa nhĩ): xài hoang để trắng tay.
- Rộng đứt lọt ngón út: sáng suốt, khôn.
- Tai dơi: (vênh ra trước, mỏng) bất lương.
- Tai thỏ: nghèo.
- Tai to, tai nhỏ: vất vả.
- Sắc trắng như ngọc: tuổi trẻ nổi tiếng tài cao.
- Thùi châu triều vào miệng: thọ.
- Đầy đặn ôm sát đầu, dái tai mỏng sắc hồng nhuận: phú quý và thọ.
- Không có luân quách mỏng lộn ra ngoài: nhà đổ, túi rỗng.
- Nhọn, nhỏ như đuôi tên: bần.
- Đỏ hồng, hơi ướt: dễ xúc động với ái tình.

- *Thận khoẻ, khí vượng: tai thông sáng, ngược lại thì tai nghe không tinh tường.*

### Các loại tướng tai:

- Thổ nhĩ: dày, chắc, mập, khí sắc hồng nhuận: giàu, thọ.
- Viên kỳ nhĩ: tròn như quân cờ, đầy đặn sáng sủa: tay trắng làm nên.
- Hồ nhĩ: nhỏ khuyết, đứng trước không thấy: mạo hiểm, có thể thành công.
- Kim nhĩ: nhỏ, trắng hơn mặt: nổi tiếng.
- Tiền vũ nhĩ: tai đuôi tên, nhọn đuôi và đầu, không có dái tai, cứng như gỗ hay mỏng như giấy: phá tổ nghiệp, phiêu bạt.
- Mộc nhĩ: tai như mộc nhĩ: bần khổ.

*Tướng mệnh học (tài liệu ghi chép lại của Cổ minh Tâm.)*

- Thủy nhĩ: tai tròn hay hơn mắt, áp vào đầu, thùy châu thật lớn, sáng đẹp: trường phu.
- Hỏa nhĩ: cao hơn mày, vành ngoài nhỏ, vành trong lộn ra ngoài: xấu.
- Trư nhĩ: không luân quách, dù thế nào cũng bị hung lúc hậu vận.
- Đê phản nhĩ: tai mọc thấp, luân quách đảo lộn: chết đường.
- Khai hoa nhĩ: tai nở hoa, mỏng, không luân quách: phá gia nghiệp.
- Phiến phong nhĩ: tai quạt đưa ra trước: bần.
- Thử nhĩ: tai chuột mọc cao trên mắt, vểnh ra: trộm cắp, không con, nghèo yếu, cô độc.
- Lư nhĩ: tai lờ to và mỏng: bần.

**Tướng má, gò má:**

- Má chảy, mũi nhọn: hung đồ.
- Lưỡng quyền to, rộng, hướng lên mắt: phúc thọ.
- Lưỡng quyền bên cao, bên thấp: bần yếu.
- Lưỡng quyền to nhưng trước đẹp, 2 bên nhô ra: độc địa, ác (của tú bà)

**Tướng pháp lệnh:**

- Pháp lệnh chạy vào miệng: chết đói (lưỡng xà nhập khẩu) Trừ trường hợp lưỡi có nốt ruồi: giàu (cách lưỡng long tranh châu)
- Pháp lệnh cân xứng dài, bao quanh khoé miệng (nhưng không giáp khoé miệng): thọ, ít bệnh. Nếu mở rộng ở phía dưới: về già cô độc nhưng cũng phú quý và thọ (thích hợp với người tu hành).
- Pháp lệnh chẻ: ở cuối chẻ thành nhiều ngả hay do nhiều đoạn nhỏ chắp nối dư thừa lại với nhau: chí không thành đạt, tha phương, vất vả, có giàu sang cũng trong thời gian ngắn.
- Pháp lệnh kép (pháp lệnh bên ngoài rất rõ bao quanh 2 hần nữa đi từ dưới cánh mũi thẳng xuống 2 mép: đời thăng trầm bất định lúc trung niên, thành ít bại nhiều có thể khánh tận (đến vận hạn pháp lệnh khó thoát đói rách, tai nạn).
- Điều đặn, rõ, cân xứng: sự nghiệp phát triển, ổn cố (và ngược lại).
- Mờ lạt: sự nghiệp gặp nhiều khốn khó ít được toại nguyện, nếu có mất vô thần thì bất đắc chí và yếu.

**Tướng miệng:**

- Vuông, môi khép, răng không hở, mép ngang hay xếch lên nhẹ: quý.
- Vuông có góc: sang, thọ.
- Có góc cánh cung (xếch lên): có chức, lạc quan.
- Rộng, đút lọt nắm tay: oai quyền lừng lẫy.
- Hình chữ tứ: thông minh, đa tài, danh phận.
- Hở, răng lộ: không có cơ mưu.
- Như vành trăng treo, góc đưa lên rõ, răng trắng, môi hồng: văn chương có tiếng.
- Như vòng cung, góc nhếch lên, môi dày đỏ: phú quý lâu dài.
- Dày, quang minh, hồng nhuận: sáng suốt, phúc thọ (miệng trâu).
- Lớn, môi dày, hồng nhuận quang minh, hơi thở thơm, tiếng như sấm: đại phú.
- Mỏng, miệng nhọn, ăn hùng hực: nghèo, dễ gặp nạn.
- Miệng heo: thọ dưới 50. (nếu hay chảy dãi: ác, hay dèm pha, hậu vận khổ)
- Miệng cá ngao: bần.
- Miệng thổi lửa, môi mỏng, miệng lệch: tham lam, khổ.
- Có vết dúm như người khóc: dù thọ vẫn cô độc, tứ cố vô thân.
- Miệng trái anh đào, môi hồng, răng trắng đều như hạt lựu, cười tươi tỉnh ôn nhã: thông minh, chức phận.
- Miệng khỉ, dài, nhân trung dài và sâu: nhiều phúc lộc.
- Miệng nhỏ thêm mắt nhỏ: không thọ.
- Miệng thuyền úp, môi thâm ăn mày.



**Tướng nhân trung:**

- Dài ngắn ứng về thọ yếu.
- Rộng hẹp ứng về tử tức.
- Bằng phẳng như không có: không con.
- Trên hẹp dưới rộng: đông con (và ngược lại).
- Rộng ở giữa, trên dưới đều nhau: sinh dưỡng vất vả.
- Dài sâu: thọ; nông ngắn: yếu.
- Vẹo vọ: gian tà.
- Ngay ngắn rủ xuống: thọ, giàu.
- Nhỏ ngắn như co rút: yếu, nghèo.
- Như ống tre bỏ đôi, sáng: có địa vị cao.
- Hẹp như sợ chỉ: nghèo, cô độc.
- Lệch bên tả: cha mất trước (và ngược lại).
- Có văn chạy ngang: không con nối dõi.
- Có văn chạy dọc: con hay bệnh. Cần con nuôi thì con đẻ mới đẻ nuôi.

**Tướng môi:**

- Đầy đặn (không phải dày) và khép kín là tốt.
- 2 môi đầy và đều nhau: trung tín, trung hậu.
- 2 môi dày đều nhau: cha mẹ thọ.
- Môi gan gà: nghèo cả đời.
- Môi xanh đen: chết đường.
- Môi đỏ như son: phong lưu, phú quý.
- Môi sắc đỏ tía và bóng: phong lưu, hạnh phúc.
- Môi sắc vàng pha đỏ: có quý tử.
- Môi đỏ, mặt như hoa đào: giang hồ.
- Môi tím: kiên cường nhưng trôi nổi.
- Môi thâm: nghèo, nhiều bệnh.
- Môi trắng: thiếu máu hay bệnh phổi.
- Môi sắc hồng sáng: tiền tự đến.
- Môi đen nhờ nhờ: độc ác.
- Môi thâm sì: bệnh, chết đau ốm.
- Môi xám ngoét, tái ngắt: bệnh, vất vả.
- Môi xanh sạm: bần cùng.
- Môi xanh như chàm: vất vả, hoạn nạn, yếu.
- Môi không ụ lên, không gờ: đói rách.
- Môi khuyết hãm: hạ tiện.
- Môi nhăn lỳ: cô quả.
- Môi phẳng lỳ: ăn mày, chết đói dọc đường.
- Môi sứt, sạm đen, méo, lệch: thất bại liên miên, ăn nói hàm hồ.
- Môi hồng, răng trắng, nói có duyên: vợ đẹp, hiền.
- Môi dưới trề: không tự tin.
- Môi không che răng: hay bị oán ghét, không có cơ mưu, anh em bất hòa.
- Môi trên không che được môi dưới: phá sản (ngược lại là hậu vận kém, không thọ).
- Môi trên lợt: ăn nói gian dối (ngược lại: vất vả, không ăn nên làm ra)
- Môi trên dài hơn môi dưới: khắc cha (ngược lại là khắc mẹ)
- Môi mỏng dính: nói càn bậy, kiến chuyện làm quá, hèn hạ.
- Ốm lâu mà môi đỏ ửng: điềm chết.

*Tướng mệnh học (tài liệu ghi chép lại của Cổ minh Tâm.)*

- Mấp máy dù không nói: chết đói hay tướng ăn mày.
- Lắm bầm một mình dù không có người: nghèo, cô độc.
- Không có khóa: cô độc.

**Tướng răng:**

- Khít, đều, to, dài, thẳng trắng: phúc, lộc, thọ, trung tín, hiếu nghĩa.
- Như hạt lựu: phúc lộc.
- Như hạt gạo: thượng thọ.
- Như mũi gươm: thọ.
- Răng trắng muốt: dễ thành công.
- Trắng như ngọc: phú quý.
- Trắng như bạc: phong lưu.
- Chân răng to, đầu răng nhỏ: tính thô tục (ngược lại: tính biển lận)
- Nói không lộ răng: phú quý.
- Như răng cửa: thô bạo.
- Răng trâu (to trắng): tay trắng làm nên, có địa vị, danh tiếng.
- Răng chó: độc ác.
- Răng chuột: yếu.
- Lo le, khấp khểnh, mọc lầy: xảo.
- Mọc ngang lại vầu: yếu.
- Vầu, hầu lộ: chết đường.
- Thưa, khấp khểnh: nghèo.
- Ngấn lại sứt: ngu.
- Khô, ráo hoảnh: yếu.
- Vàng khè: làm ăn để thất bại.
- Lúc trẻ rụng nhiều răng: yếu.
- Răng lợi thâm: dâm loạn.
- Không cười mà lộ răng, lợi: hiếu sắc, không kín đáo.

*Trẻ mọc răng:*

- *mới 5,6 tháng đã mọc: khó nuôi.*
- *6 tháng đến 1 năm mới mọc: dễ nuôi.*
- *Trên 1 năm mới mọc: rất quý.*
- *Mọc răng dưới trước: thuận, tốt.*
- *Mọc răng hàm trước: cực khôn nhưng mẹ không sống lâu.*

**Tướng lưỡi:**

- Ngay thẳng, dài, to: quý.
- Dài hẹp hay mỏng ngắn: xảo, nghèo.
- Nhỏ, dài: sang.
- Nhọn, nhỏ: ham lợi.
- Khuyết trung: vất vả.
- Lưỡi to, miệng nhỏ: ăn nói liếng thoắng.
- Đen hay trắng như vôi: nghèo.
- Đỏ tía: địa vị cao, có lộc.
- Thò ra khi nói: dối trá, hay nói bậy.
- Ngắn: ngu.
- Dài chấm đầu mũi: cực quý.
- Lưỡi đầy mồm: giàu.
- Nhỏ, ngắn: nghèo.
- Nhọn nhỏ như lưỡi rắn: tham, thâm độc.
- To, cứng: địa vị cao.
- Sắc đen: bần tiện.
- Đỏ như son: sang, hoảnh tài.
- Trắng bệch: khổ sở.
- Vừa nói vừa liếm môi: cực dâm (nữ)
- Cử động như lưỡi rắn: tâm độc ác.

**Tướng cằm m:** (chủ về hậu vận)

*Tướng mệnh học (tài liệu ghi chép lại của Cổ minh Tâm.)*

- Vuông, rộng, no tròn, triều lên mũi: có ruộng vườn, hậu vận tốt, phong lưu, nô bộc tốt.
- Lép: hậu vận xấu (nếu nhọn thì thêm cô độc, vợ chồng ly biệt, thân tình lạnh lẽo).
- Nhọn, lệch: nghèo, hay bị làm ơn mắc oán.
- Lộ xương: cô độc, hữu thủy vô chung, vong ân bội nghĩa.
- Lép hay có vân vết: khó thuê mượn người làm (hay người giúp việc không trung thành).

**Tướng râu:**

- 10 đại kỵ của tướng râu:
  - \*Mọc không đúng chỗ
  - \*Mọc ở nhân trung: kém uy nghiêm, tiền tụ tán thất thường, hữu lao vô công.
  - \*Lông mũi thò ra tiếp với ria: vận khó hanh thông.
  - \*Ria phủ miệng: bất đắc chí, khó kiếm tiền
  - \*Râu nhiều, ria ít: khó kiếm tiền, cô độc.
  - \*Râu rậm che yết hầu: thô tục, đói khổ.
  - \*Râu rể như đuôi chim: hay gặp họa.
  - \*Râu mọc ngược: ác.
  - \*Râu vàng và khô: bệnh.
  - \*Râu tôm kho (hay màu đỏ hắc): cô độc.
- Có sách nói thêm: râu mượt. bóng, tủa chuột: ưa tình dục; râu mép, rậm, dày: có thể là kẻ bịp.
- Có ria không râu: lao lực, lận đận, thất bại, lạnh nhạt với mọi người, có vợ không con.
- Có râu không ria: cô độc.
- Râu vàng khè: nghèo.
- Râu thưa cứng: gân già mới phong lưu.
- Râu mềm, mũi quặp: tham và nhát.

**Tướng cổ:**

- Cân cân xứng với đầu và vầng vàng.
- Có nốt: thọ.
- Lộ hầu: vợ con thường tai ách.
- Cổ như ngỗng: hung bạo, kiêu, chết bất ngờ.
- Cổ heo: tham, dâm, lúc mập quá mức là chết.
- Cổ đưa ra trước (người đang làm quan, lúc buồn): sắp mất chức, có thể bị chém.

**Tướng vú (nữ):**

- Chắc đầy, quả hồng, núm đen: nhiều con.
- Có nốt ruồi đẹp hay vú đỏ như chu sa: sinh quý tử.
- Đầu trắng bệt, chúi xuống, nhũ đầu nhỏ và nhọn: hiếm con.
- Nhũ đầu vàng trắng: đẻ con khó nuôi.
- Nhũ đầu trắng bệt: tướng nô bộc.
- Nhũ đầu lép: y thực bất túc.
- Đầu vú hướng tượng: đa tử tôn.
- 4 vú (???): nghèo hèn. (nam: giàu hay sang)

**Các vết vân:**

- Nhiều vết vân không ngay đứt đoạn như vẽ nước: dễ gần người quý.
- Vân ở má khi cử động bấp thịch má: dễ kiếm tiền.
- Vân dọc dưới mắt như dòng nước chảy: tử tức xấu.
- Vân dọc nằm giữa trán như kim treo: nhiều ưu phiền.

- Văn chạy vào miệng: nghèo đói.
- Văn trên mũi chạy vòng như móc câu: độc ác.
- Văn vạch ngang mũi: phò nạn dọc đường.
- Văn vạch dọc mũi: thường có con nuôi.
- Văn trên môi: nhiều con.
- Văn thẳng ở lưỡi: địa vị cao sang (không văn: thâm thương).

### **Nốt ruồi:**

- 2 bàn chân có nốt ruồi lớn: tướng khởi loạn.
- Nốt ruồi ở thiên trung: khắc cha mẹ.
- Ở biên địa, dịch mã: đi xa không lợi.
- Ngoài biên địa: tránh chỗ binh đao, khói lửa.
- Ở xích dương, cao quang: giàu lớn.
- *(có sách ghi: trên trán phải: danh vọng tiền tài; trên trán trái: nghèo; giữa trán: có uy quyền).*
- Nốt ruồi ở mi: thông minh, sang trọng, có điền Trạch.
- Ngay đầu mắt tả: hại cha.
- Ngay đuôi mắt tả: tốt nhiều mặt, (nhưng có thể vợ con xung khắc).
- Trên bao mắt hay khoé mắt: giàu.
- Trên bao mắt hữu, thẳng con người lên: đại phú.
- Nốt ruồi đen trong mắt (gọi là lệ chí): cả đời sầu thảm, giang hồ, sóng gió.
- Ở thiên luân (vành tai): thọ.
- Ở thùy châu phải: hiếu, trung tín.
- Ở thùy châu trái: thông minh.
- Ở giữa vành tai: vất vả, hay hoạn nạn.
- Ở chỗ nào ở tai cũng thông minh, hiếu, thọ, con hiền đạt.
- Ở gò má trái: hạnh phúc đời đời.
- Ở gò má hữu: may bất ngờ.
- Nam có nốt ruồi ở gò má: bất lợi về chức phận.
- Nữ có nốt ruồi ở gò má ngang thùy châu: bên trái: sát con.; bên phải: ghen.
- Nốt ruồi trên sống mũi: gian truân., hay bị kiện cáo.
- Ở đầu mũi: phòng súng đạn, họa dọc đường.
- Ở sơn căn: khắc vợ.
- Ở phía trên nhân trung: nhiều con trai.
- Ở phía dưới nhân trung: nhiều con gái.
- Ở giữa nhân trung: lấy vợ chồng dễ nhưng chặt vật về đường con cái.
- 2 nốt ruồi liền nhau ở nhân trung: có khi sinh đôi.
- Ở pháp lệnh: bất hòa vợ thân quyền, phá tán tổ nghiệp, tính tự tôn quá đáng: dễ thất bại.
- Ở 2 bên miệng: tán tài nhưng có lộc ăn.
- Ở góc miệng: hay bị miệng tiếng.
- Trên môi: hay ăn uống, ưa hưởng lạc.
- Giữa môi: vì lời nói mang họa.
- Ở lưỡi: không thật thà, khoác lác.
- Ở cằm: không lợi về chồng con.
- Ở yết hầu: được nhiều người tiến cử.
- Dưới yết hầu: vì lời nói thiếu suy xét mà sinh chuyện.
- Giữa gáy: khôn ngoan.
- Ở trước ngực, từ cổ đến rún (nhứt là gần núm hoa): được nâng niu chiều chuộng, về mọi mặt, tình cũng như tiền.

*Tướng mệnh học (tài liệu ghi chép lại của Cổ minh Tâm.)*

- Ở từ rún xuống đùi, (nhứt là gần chỗ kín): có nhiều mãng lực, quyến rũ người khác phái 1 cách say mê. (Nữ: người nghiêng nước đổ thành).
- Ở sau lưng: dấu hiệu tiền tài và may mắn.
- Ở bả vai: tốt số bất cứ ở trường hợp nào.
- Ở từ vai trở xuống: người tạo được tài sản rất sớm.
- Ở 2 bên hông: đa phu.

**Các cử chỉ:**

- Tay mân mê mái tóc: nữ tính, trầm tư với tâm sự.
- Thường nắm tay rồi xóc tay: nhiều dục vọng.
- Nằm phịch xuống ghế: đa tình.

**Tiếng nói:**

- Thần trong: tiếng trong trẻo, sang sảng, có dư âm.
- Thần đục: tiếng đứt quãng, khàn hay ong ỏng, rè rè, hay cấp bách, lộn xộn.
- Nam tiếng nữ: công danh không đạt.
- Nữ tiếng nam: bất lợi chồng con.
- Người nhỏ tiếng vang: quý tướng (ngược lại là nghèo)
- Tiếng quá nhẹ: xét việc không đến nơi. (quá nhỏ nhẹ: nhát, ngu)
- Tiếng đục, khàn: lo việc không xong.
- Tiếng như cành cây khô gãy: lục đục về gia đạo, nữ sát chồng, nam sát vợ.
- Tiếng nói sang sảng, âm vang: nam uy quyền, nữ: bất lợi đường chồng con.

**Tướng nhìn:**

- Nhìn xa: trí tuệ. - Nhìn xuống: âm độc.
- Nhìn bình thản: tốt lành. - Nhìn chăm chăm: ghen ghét.
- Nhìn lướt đi: gian. - Nhìn lơ đãng: ngu.
- Nhìn yếu: mắc cỡ. - Nhìn điên đảo: phản trắc.
- Nhìn liếc ngang: mưu hại.

**Tướng nói cười:**

- Lúc cười phảng phất tiếng khóc: cô độc bi khổ. (nếu thêm vai so: không hèn cũng cô)
- Cười nhạt: bạc bẽo.
- Giận mà cười: nham hiểm.
- Cười nhạt vô tình: mưu sâu, thận trọng.
- Tiếng nói từ đầu lưỡi: nô ty
- Nói như đứt hơi: sắp chết, hay chết bất đắc.
- Người nói mà mặt đỏ lên: không nên bàn việc bí mật
- Lời nói thẹn thùng: sắp phản.
- Nói không gọn: có lòng nghi.
- Ít nói: tốt bụng
- Nói nhiều: hấp tấp.
- Nói nhỏ, cúi đầu: gian.
- Nói oang oang, mặt đỏ: hữu dũng vô mưu.
- Nói ngọt: sắp vu khống.
- Lúc nào cũng tỏ ra không sợ chết, lời nói tỏ ra trung tín: có dịp sẽ phản.
- Lời nói khinh bạc, chua chát: vận khó thông.
- Nói kiêu ngạo: sự nghiệp bắt đầu ngừng và xuống dốc.

- Ưu nói xấu: luôn gặp nguy.

### **Tướng đi đứng:**

- Đi như nhẹ như mây, ngồi vững chắc, nghiêm trang, ăn nói cẩn thận, tính khoan đạt: quan to chức lớn, con cháu đề huề.
- Đi như ngỗng vịt: đại phú quý.
- Như hạc (nhẹ): thông minh.
- Như chuột: đa nghi.
- Như trâu: (từng bước cẩn trọng) giàu.
- Như rắn (vặn vẹo): gian độc.
- Như rùa (rất chậm): thọ.
- Như ngựa (nhanh, bước gấp): khổ sở.
- Đi nhẹ nhưng mình nặng: giàu sang.
- Đi nặng nhưng mình nhẹ: tướng nô tỳ.
- Đi chữ bát ngược (V): óc bảo thủ, phản ứng chậm, thích thì làm, ít chịu suy nghĩ, nhiều tình cảm và có óc văn nghệ.
- Đi chữ bát thuận (A): ưa khoa trương, dễ bị xuôi chiều, thông minh, óc cầu tiến mạnh.
- Bước chân ngắn: tình dục mạnh, nhiều tình cảm nhưng cầu an.
- Bước chân dài: tình cảm ngang bằng lý trí, thẳng thắn, bao dung, ưa khoa trương, và không chịu thua ai.
- Bước vội vã, hấp tấp: nóng nảy, ưa hoạt động, cương nghị, thiên về thực tế, sòng phẳng, công bình.
- Bước lê chân: ủy mị, cố chấp, thiếu cận, sống thiên về vật chất.
- Bước đi mà khoảng cách chân không đều nhau: bộp chộp, nôn nóng, ưa phô trương nhưng cầu an.
- Bước đi hàng một, thân hình thẳng băng: có dũng khí, trọng nhân nghĩa, chung thủy với bạn bè, hành động thường nôn nóng thiếu suy nghĩ.
- Bước hàng hai: thẳng thắn, nhưng kiêu ngạo, háo danh, có óc cầu tiến nhưng thiếu tự tin.
- Bước chân nhẹ, nhanh nhẹn nhưng đều: óc thực tế, sinh hoạt chừng mực, nghiêm túc ưa văn nghệ.
- Bước đều đặn, khoảng cách dài, chân không co quá cao, thân hình thẳng băng: tự phụ, có tài xuất chúng, hành động chính xác và mau lẹ, không thích bị ràng buộc ngay cả hôn nhân, rất thành tín với mọi người.
- Đi co chân lên cao: tâm hồn đơn giản, thích cô độc, không ưa hoạt động nhiều, có biệt tài một cái gì đó thường là nghệ thuật hay tinh thần.
- Đi xàng xê như vịt: tính thô mộc, tính hời hợt, ham danh lợi.
- Đi mà bụng mông chỉ lay động ít: tính ôn hòa, lạc quan, nhẫn nại.
- Đi hay thọc tay vào túi: thâm trầm, ưa đổi mới.
- Đi thân hình lao về trước: có nghị lực, dám nghĩ, dám làm, suy nghĩ trước khi hành động, quyết đoán mau nhưng kém thông minh nên thường lẩn lộn và mau quên.
- Bụng ưỡn ra trước: vấn đề ở dạ dày.
- Ngực ưỡn ra trước: phổi có vấn đề.

### **Tướng ngồi:**

- Rung đùi: tài không tụ. (hay năng lượng trong cơ thể cần tống bớt ra ngoài).
- Ngồi vai lệch sang phải: có nhiều chuyện xấu.
- Ngồi nghiêng người chống tay trên cùi chỏ tay phải: phổi phải và phần não phải có vấn đề. Chân nào vắt lên trên thì phía bên đó bị suy yếu. 2 tay đan vào nhau: cơ thể cố gắng tạo quân bình điều hòa nội khí âm dương.
- Vòng tay: dấu hiệu tự vệ, tạo an toàn. Đưa tay xoa hay móc mũi: mũi có phần thừa tích lũy và tim có vấn đề.
- Hay vỗ hay xoa trán: cơ thể muốn loại phần khí thừa ở trán và là dấu hiệu não đang có triệu chứng bị viêm.

- Hay xoa má: phổi có vấn đề.
- Hay bẻ và ngoáy đầu: khí đang bị ứ ngang cổ.
- Tay vỗ hay chà nơi nào trên cơ thể: nơi đó đang bị ứ khí.
- Ngón tay hay ngón chân hay nhịp nhịp: chất độc đang ứ trong cơ thể cần tống ra ngoài.
- Ngồi vai nào thường nhô lên: phần thân đó có dấu hiệu suy yếu.

### **Tướng ngủ:**

- Miệng há: đoán thọ.
- Mắt mở: yếu.
- Mắt mở, nghiêng răng: dễ bị hung tai.
- Mê sảng nói lung tung: nô tỳ.
- Đầu ngửng như xác chết: nghèo.
- Ngáy như heo: ngu.
- Ngủ ít: lạnh lợi.
- Ngủ nhiều: tối dạ.
- Hơi thở cực nhẹ như lửa qua lỗ tai: cực quý, thọ (rùa ngủ).
- Nằm ở dạng co rúm: thiếu quyết đoán cần người khác giúp đỡ.
- Nằm úp: thích ngăn nắp, chính xác, đôi khi hách dịch (có sách nói là vất vả)
- Nằm ngửa: tự tin, điềm đạm.
- Nằm nghiêng, châm hơi co, tay gối đầu: có tính thích nghi cao.

### **Tướng ăn:**

- Tối kỵ nhẹ răng: hèn hạ.
- Như chuột, để vung vẩy: đói khổ.
- Như trâu: khoan thai, đa phúc lộc.

### **Các cung Tử vi trên khuôn mặt:**

#### **Cung huynh đệ:** (xem thêm phần mi)

- Mi tốt, dài hơn mắt: đông anh em, anh em sang, cha mẹ vinh hi63n, con cái làm nên.
- Mi mướt, thưa: ít anh em nhưng hòa thuận.

**Cung thiên di:** cung thiên sương (từ chân tóc thái dương đến chân mi) sáng, đầy đặn thì đi xa có lợi. Khuyết hãm đen tối: không nên đi xa. Nếu trán lại lép: cả đời lang thang, làm ăn lận đận. Thiên sương đen tối và giao mi: phá sản, tha phương cầu thực.

**Cung phúc đức:** Thiên sương đầy đặn, ngũ linh (trán, mũi, miệng, 2 tai) triều nhau: vinh hoa phú quý. Thiên sương và địa các đầy đặn: vinh hiển, giàu, thọ.

- Quai hàm rộng và tròn, trán hẹp: tiền vận không ra gì.
- Quai hàm rộng và trán nhọn: hậu vận không ra gì.

#### **Cung mệnh:** Ở ấn đường, 2 đầu hàng mi.

- Sáng bóng: có học, địa vị.
- Có 2 vết răn thẳng: quý
- Có răn nghiêng ngã loạn: công danh trắc trở, sống phong trần và khắc vợ.

#### **Cung thê:** ngang đuôi mắt (ngư vĩ hay giang môn)

- sáng không tỳ vết: vợ hiền.

*Tướng mệnh học (tài liệu ghi chép lại của Cổ minh Tâm.)*

- Thấp hãm: làm rể nhiều lần
- Tham sạm: vợ chồng có thể bỏ.
- Có vết ngang, đen: vợ ngoại tình.

**Cung tử tức:** (dưới mắt), ngọ tầm (lệ đường, long cung)

- Như con tầm, không tỳ vết, sáng: con đông, khá giả (nếu thêm tươi nhuận)
- Có nổi ruồi hay nhiều vết gạch ngang dọc: hiếm con, hữu sinh vô dưỡng, vợ chồng con cái chia ly.
- Khô khan: cô độc, không con.

**Cung điền trạch:** ở 2 mắt hay giữa mi và mắt.

- Mắt phụng mi cao: nhiều ruộng đất.
- Có tia máu chạy vào con người: phá gia sản, già vẫn nghèo.
- Mắt đỏ như lửa, vành mắt thâm: khuynh gia, bại sản.
- 2 đầu mắt giáp chân mũi khô và nhãn nhúm: phá sản.
- *Có sách nói cung điền còn coi ở mũi và cằm: sống mũi cao, thẳng, chắc: giàu; cằm nở rộng tròn, triều lên phía trước: nhiều ruộng vườn*

**Cung tài bạch:**

- Mũi thẳng, cao, vững: giàu, của bền vững.
- Mũi túi mật, hay ống tre: như trên
- Mũi hếch: nghèo.
- Mũi khoằm, hay nhọn: tán tài.
- Mũi nhỏ, mắt to: phá sản lúc trung niên.

**Cung tật ách:** ở chân mũi, dưới ấn đường.

- Sơn căn vững, sáng, không tỳ vết: ít đau.
- Sơn căn khô, ám khói, nhăn, nhiều đường vạch ngang: bệnh liên miên.

**Cung nô bộc:**

- Cằm vuông triều lên mặt: bạn bè tốt và đắc lực.
- 2 quay hàm nở và cân đối: nhất hô bá nặc.

**\* Biết người có 7 cách:**

- Đem điều phải lẽ trái để biết chí hướng họ.
- Lấy lý dẫn họ vào thế bí để biết biến thái.
- Lấy mưu trị họ để thấy kiến thức.
- Nói cho họ những khó khăn để xét đức dũng.
- Cho họ say để dò tâm tính.
- Cho họ lợi lộc để biết lòng liêm chính.
- Hẹn việc với họ để biết chữ tín.



## TƯỚNG MỆNH HỌC.

### PHẦN 1: CÁC LOẠI TƯỚNG.

#### 4 Loại quý tướng (thanh, kỳ, cổ, quái)

1. Thanh tướng (giống như *hàn tướng*: lạnh lẽo, chết non.): chủ về thọ và tinh thần sáng suốt. Thần hình tao nhã mặt mày thanh khiết, cử chỉ linh hoạt, dáng dấp dịu dàng, mảnh dẻ giống như các đấng hiệu non yếu, nhưng thịt tuy trắng mà nhuận, cốt khí thanh khiết, tai trắng như ngà hay ứng hồng mà tươi nhuận, ánh mắt không giao động mà tự có thần khí. (khác với *hàn tướng*: ánh mắt quá lạnh, không linh hoạt. Mục quang bất động và trì trệ, tai trắng như sương hay hồng như lửa mà khô sạm).
  2. Kỳ tướng (giống như *trọc tướng*: lỗ mãng, hạ tiện, phi bản tắc yếu): chủ về phát đạt nổi tiếng hơn người. mắt lộ, mày đậm, khuôn mặt to lớn khác thường, hình dáng thô kệch xấu xí, mắt tuy lộ nhưng có thần khí ẩn tàng, mày tuy đậm mà sợi lông mày tươi mịn, phủ kín mi cốt nên mày có tú khí. (khác với *trọc tướng*: mắt lộ mà vô thần, mày đậm mà sợi lông mày xơ khô, xoắn tít không bao phủ hết mi cốt).
  3. Cổ tướng (rất gần với *tục tướng*: tầm thường không khá được): có vẻ cục mịch quê mùa. Các bộ vị chính của khuôn mặt đều lộ mà khuôn mặt đầy đặn, da thịt tươi nhuận có sinh khí, răng thưa vàng nhưng vững chắc và bóng, một màu tinh khiết, thần khí an tĩnh.
  4. Quái tướng (giống như *lậu tướng*: tướng dị hợm, khiến nhìn ớn lạnh): xấu lạ lùng ít có. Hình hài mặt mũi quái gở. Thí dụ như mặt đen như lọ chảo, thân hình kịch kộm, nặng nề nhưng nếu trong đó có ánh mắt như mắt lân, mắt phụng, khoan hòa có uy, trắng trắng mà đều, chuẩn đầu tròn trịa, nở nang, khí phách quảng đại
- 4 loại tướng này chủ về quý nhân với bề ngoài kỳ hình dị dạng, có vẻ thô tục. Khác với tiện nhân (hàn, trọc, tục, lậu tướng: thần khí ngưng trệ) ở chỗ thần khí thanh sáng và có tú khí hiện ra. Do đó thần khí và khí phách là tiêu chuẩn phân biệt quý tiện, thanh trọc.

#### Các loại tướng (dựa theo đặc tính loài thú):

- Tướng rồng: mắt dài, mũi cao, mắt tròn, lớn và sáng, xương cốt to, thân lớn cao, mày đẹp, cử chỉ xuất chúng, uy quyền.
- Tướng hổ (tính trung lương): đầu to, miệng rộng, mũi nở, thân dài, mắt đen, sáng quắc, đi oai vệ và nhẹ, tiếng oang.
- Tướng kỳ lân (khai quốc công thân): xương đỉnh đầu cao, nhọn, bước dài, mặt hơi vênh, tai ở vị trí cao trên đầu, mắt sâu, mày thô, xương hàm bạnh.
- Tướng sư tử (võ tướng biên thù): Đầu vuông trán rộng, mày rậm, xương sau gáy gồ lên, đỉnh đầu có gò cao.
- Tướng voi (quyền cao chức trọng): Mắt như ngọc, thân to, tiếng nhẹ, đi nặng, nhân đức.
- Tướng vượn (giàu và thọ): trán rộng, mắt to, mày rậm, râu thưa tóc ít, miệng như cười, tâm lý loay hoay khó biết.
- Tướng khỉ (giàu dù không làm quan): trán lõm, đầu tròn, hình như khỉ, mắt vàng, môi mỏng, thân gầy nhẹ (có sách nói thêm: đứng ngồi không yên, háo sắc, tình dục rất mạnh).
- Tướng rắn (hiếm, ích kỷ): Mắt tròn nhỏ, người xanh, môi mỏng, lưỡi dài vẻ mạnh khỏe.
- Tướng trâu (nhiều ruộng vườn, nhà cửa): Mắt dài, nhìn bình thản, mặt xương cốt lớn, tiếng trầm, đi chậm, ăn uống khoan thai.
- Tướng rùa (quan to, giàu và thọ): trán vuông và phẳng, đầu óc minh mẫn, mày rậm, mắt to.
- Tướng phụng (học giỏi, phú quý): mày, mắt, đầu dài (gần giống tướng ngủ trường)
- Tướng hạc: gò mi cao, mắt dài, tinh thần hiền, tiếng lớn, người cao to.
- Tướng lừa (hiển đạt sớm nhưng vất vả): người vàng trắng, mặt dài, tai to, tướng dị thường.
- Tướng dê (giàu thọ nhưng không sang): tính trung thực, nhũn nhặn, hào nhả, ưa tửu sắc.
- Tướng ngựa (sự nghiệp đi vạn dặm không đổi): mặt dài, tính ôn lương.

*Tướng mệnh học (tài liệu ghi chép lại của Cổ minh Tâm.)*

- Tướng cáo (nhà, ưa ẩn dật) : mặt đỏ hung, tinh thần hoà nhã, nói ngọt, đa nghi.
- Tướng heo (bất tài, chết bất đắc) : tai dài, mặt lõm, ngày như rên, ưa ăn, hình dạng như heo.
- Tướng gấu (ngu bướng, dễ gặp nạn): Mập, chắc, mắt xếch, cầm lẹm.
- Tướng nai (thọ, háo sắc, ưa ngao du, ăn chơi cả đời) : người xanh đen, mặt dài, đi nhanh.
- Tướng tôm (giàu nhất là những năm thuộc thủy): mặt ngang, mắt lồi, hình tròn tựa như tôm, răng lộ, râu thưa.
- Tướng cua (ưa giang hồ, sự nghiệp hoạnh phát, dễ kiếm tiền và bạn bè): mặt tròn, mắt lồi, đi ngang ngang, đi bước lên hơi chéo ngang.
- Tướng công (hào sảng với bạn bè, văn chương hơn người, có thể phú quý): mặt nhỏ, mập, ưa làm dáng.
- Tướng se sẽ (vất vả, ít tiền) để động tính tham, hay nhất sợ.
- Tướng nhọn (kiếm ăn giang hồ) mắt liếc (?), hay lo sợ, hay nghi hoặc.

**Tướng ngũ lộ:** (phú quý nhưng phải hợp cách)

- Mắt lộ nhưng chỉ lộ lòng trắng, đen vẫn sâu trong mắt (?)
- Mũi hếch nhưng sống vững, không tỳ vết, đứt đoạn.
- Tai phản nhưng có đường viền đẹp và thù châu.
- Răng vấu, môi hở nhưng miệng vuông và tiếng có dư âm.
- Hầu lộ nhưng cổ vững và không lộ gân

Thông thường nhất ngũ lộ là tướng xấu, nhưng ngũ lộ thường quý hiển

**Tướng ngũ trường:** Đầu, mắt, thân, tay, chân dài. Phải cần có thêm ngũ quan ngay ngắn, cử chỉ hiên ngang, dáng dấp thanh nhã, khí sắc tươi nhuận tươi tắn. Phú quý song toàn nhưng quý nhiều hơn phú. Nếu bị chân ngắn thì không sao. Nếu chỉ bị tay ngắn thì tất cả là xấu.

**Tướng ngũ đoản:** Đầu, mắt, thân, tay, chân ngắn. Nếu xương thịt cân xứng, thân thái uy nghi, ấn đường sáng sủa: đại phú quý. Nếu thịt bệu, xương thô, tai dơi, mắt chuột, ngũ nhạc lệch. Nửa thân dưới dài mà nửa thân trên lại ngắn...: đời quần bách tằm thường. Ngũ đoản đều đặn mà trên dài dưới ngắn mới quý, ngược lại thì lưu lạc lênh đênh, thành bại thất thường.

**Tướng ngũ hợp:**

- Xương cốt ngay ngắn, thêm ngôn ngữ thẳng thắn, cương nhu tùy hoàn cảnh (Thiên Địa tương hợp)
- Anh mắt ổn định khi nhìn ngắm, âm thanh trong trẻo, trang nhã, thân hình diện mạo vẻ chắc nịch, mà bước đi nhẹ nhàng (Thiên Quan tương hợp).
- Khí trong sáng, linh hoạt, sắc thanh khiết không có 1 vết hà tỳ nào (Thiên Tâm tương hợp)
- Kiến thức rộng rãi, biết quyền biến, độ lượng, nhưng quyết đoán sáng suốt (Thiên Cơ tương hợp).
- Kính cẩn khiêm cung với mọi người, yêu mến bạn bè, giữa được tín nghĩa (Thiên Luân tương hợp).

Nếu có đủ tướng ngũ hợp là “Nhân thượng chi nhân” có 1 thì mới có thể gọi là người, nếu không chỉ là hạng mặt người dạ thú.

**Tướng ngũ tú:**

- Cốt tú: răng phải chắc chắn, tươi sáng như ngọc ngà không có vết (răng đều hay không không thành vấn đề).
- Nhục tú: Sắc mặt luôn hồng hào tươi tỉnh (gây mập không thành vấn đề).
- Huyết tú: Lòng mày thanh nhã, mịn màng và chất lông mày và sự thưa mỏng của nó tương xứng với tóc và râu.
- Khí tú: Tiếng nói trong trẻo có âm lượng vang ra xa (*Tổ Đạt-Ma nói “Cầu Toàn tại Thanh”*: tướng âm thanh là loại tướng pháp thượng thừa vì có thể từ đó suy ra Thần và Sắc.)

- Chất tú: Mắt sáng, tia mắt long lanh có thần khí thu tàng như tinh tú tự phát ra sáng ban đêm, sáng mà êm dịu.

**Tướng lục đại:**

- Đầu lớn, mắt lớn, tai lớn, mũi lớn, miệng lớn, và bụng lớn. Điều kiện tất cả đều ngay thẳng, cân xứng.
- Nếu đầu lớn mà trán không nhật nguyệt giác (trán gồ); Mắt lớn nhưng ánh mắt lác liêu mờ ám; Mũi lớn nhưng sống mũi yếu ớt; Miệng lớn nhưng nói lấp bắp; Tai lớn nhưng không rõ luân quách; Bụng lớn nhưng hếch lên: lục đại bần yếu.

**Tướng lục tiểu:** Trán, mắt mũi, tai, miệng, bụng đều nhỏ.

- Trán nhỏ nhưng đều đặn vuông vắn.
- Mắt nhỏ nhưng có thần.
- Mũi nhỏ nhưng sống thẳng và ngay ngắn.
- Tai nhỏ nhưng đầy, có thù châu rõ, triều về miệng.
- Bụng nhỏ nhưng xuôi.
- Ngoài ra thân hình phải cân xứng với khuôn mặt mới thực sự là tốt.

Nếu 6 bộ phận trên không hội tụ đủ những điều kiện vừa nêu thì là loại tướng tiện: đần độn hay lệch lạc, vận trì trệ, thọ mạng ngắn.

*Ngoài một số tướng kể trên còn có tướng cách hỗn tạp: tứ tiểu, nhất đại; Tam tiểu nhị đại; ngũ tiểu, nhất đại...để giải đoán cần lưu ý:*

- Dù hình thức và thực chất có hoàn hảo thì sự hỗn tạp không bao giờ đưa đến phú quý song toàn hay bền vững cả.
- Mức độ xấu của tướng cách hỗn tạp tùy thuộc nhiều yếu tố: bộ vị chủ yếu, khí sắc, tinh thần khí phách....

**Ác tướng:**

- Đứng sau gáy thấy hàm. - Đi chân nhểnh lên không đụng đất.
- Trán hôn ám. - Con người đục như mắt cá.
- Hình giống heo. - Tóc vàng, người đỏ.
- Mắt gà trợn trừng lơ lác. - Mắt 4 phía lòng trắng.
- Gò má cao, ăn thì như chuột ăn (ăn lấm nhấm) - Đầu lớn mắt nhỏ.
- Mắt tam giác. - Mặt tro than.
- Mũi gãy (hay lồi lõm) 3 khúc.

**Tướng thủ đoạn:**

- Mặt xanh, quyền cốt cao.
- Đầu nhọn, mắt nhỏ: lợi dụng.

**Tướng chết bất đắc:**

- Hàm bạnh. - Sống mũi cong gãy khúc
- Trán lồi lõm không đều. -Mũi bẹp dí hay vẹo
- Trán quá nhỏ hẹp -Mặt to, mũi nhỏ
- Trán quá thấp -Mũi cao quyền thấp
- Trán lệch -Mũi thấp quyền cao.
- Quyền cao, mũi nhỏ, trán hẹp -Mi thô, mắt lớn, mũi gãy, thân mập thô bỉ.
- Đứng ngồi không yên -Hình giống heo: chế t vì mỡ xẻ
- Răng lộ môi cong: phòng chết đường. - Mặt ngựa, mắt rắn.

-Nói chuyện hơi đứt quãng.

### **Các tướng khác:**

- Lúc nhỏ mập phì sống thọ dưới 49 tuổi.
- Lúc đặc ý mặt buồn lo: trước giàu sau nghèo.
- Lúc nguy nét mặt ôn hòa: tiền bản hậu phú.
- Chuyện đáng lo mà không lo: tướng lai sáng.
- Hay than vãn: suốt đời vất vả.
- Tai ám vô sắc, mi tán vô thái, mắt tán vô thần: không thể cao sang.
- Hàm én, đầu hổ bay mà ăn thịt: tướng vận lý công hầu.
- Trán cao dô, mắt đỏ, người vàng, tiếng oang, quyền cao, mũi lớn, miệng rộng, đầu hổ, miệng hổ, tiếng như báo: nếu không ăn người tất bị người ăn.
- Xương chồi sau gáy: có tài nhưng phản.
- Quyền cốt chạy dài đến thái dương: có dịp là làm loạn.
- Gân không bó được xương, mạch không giữ được thịt, ngồi đứng ngã nghiêng hình như không chân tay (hay sắc mặt không tươi tinh thần bất định, dáng như cây khô): sau này có vạ mà chết.
- Có xương quý: thành công sớm.
- Mi cốt cao ngang, sống mũi nổi, quyền cốt cao, cằm chấu vào mũi: dửng cảm, quả quyết.
- Người bé gan: người nhỏ, vàng, toàn mắt đen vàng không rõ rệt, mũi ngắn, thân mình dài hơn chân, nói lao xao không thực, mặt trắng bệch, tham lam, ưa thủ lợi (chỉ cần phạm 1 cũng đủ khẳng định).
- Tướng phản trắc: Mày thưa, xương mặt dưới lông mày (không gồ lên mà lõm xuống), 2 mắt đột lộ lại đỏ. Trông bất cứ việc gì hoặc ngược lên hay gằm xuống không dám nhìn thẳng, lưỡng quyền nằm ngang, quá cao ép bên cái mũi bất tương xứng, mũi vẹo, không đầy đặn, mũi như móc câu, trên lưỡng quyền có vết răn đi ngược.
- Tướng hiếu sắc: thân mắt như say hay sống mắt rạt rào hay mắt vui ưa nhìn chứa tính chất hoan hỉ tình ái (đào hoa nhãn).
- Tướng gian điều: mắt không đau nhưng lúc nào cũng đỏ, 2 mắt khuyết hãm. Tối kỵ nhất là mũi khoằm (coi chừng loại này lại biết khéo chiều lòng người).
- Tướng dĩ : trán hẹp, thấp, nhọn, lõm, lệch, thiên sương hãm, ấn đường nhỏ.
- Tướng mạo thanh cổ, cử động cẩn thận, lễ độ, đàng hoàng, trầm tĩnh, nói đâu ra đấy, đồng dạc tinh tế: quân tử.
- Tướng bất thiện: hình mạo cổ quái, cử chỉ âm độc, ăn nói đi đứng tà dâm, thường có sát phạt chi tâm.
- Tướng thành công về danh và quyền: có phục tề cốt.
- Tướng thần tiên: hình mạo tú lệ, cử động phong nhã, thông minh sáng suốt, hòa nhã, ưa học hỏi tu luyện.
- Tướng quan to: quyền cốt cao, nở rộng với ngọc trẩm (xương sau ót giữa gáy và đỉnh đầu) u lên.
- Tướng nông phu: quyền cốt cao nhưng thô, mặt mày nở nhưng thịt mỏng, hoạn lộ lao đao, da dầy, xương nặng, khí tục.
- Tướng thợ thuyền: (như tướng nông phu) thêm xương lớn.
- Tướng đi hầu: có thịt không xương.
- Tướng không ngôi vị: có xương không thịt.
- Tướng bản tiện: đi đầu lắc lư, ngồi cúi gằm mặt.
- Tướng thông minh: xương sau gáy nổi như trứng gà.

### **Tướng dựa theo ngũ hành:**

- Hành Kim: đầu tròn da trắng, tiếng ngân trong, lưng dầy, quyền cao, tầm vóc đậm đà.
- Hành Mộc: đầu dài, mặt trái soan, tầm vóc cao, da trắng xanh, tiếng sang sảng, cử chỉ bạo dạn.
- Hành Thủy: Đầu to tròn, thịt nhiều, béo bệu, da ngăm đen, tầm vóc thô kệch, miệng rộng, tiếng khàn.

*Tướng mệnh học (tài liệu ghi chép lại của Cổ minh Tâm.)*

- Hành Hỏa: Đầu nhọn, thường là lộ nhiều: trán nhỏ, răng và gân lộ, tai vểnh nhọn, tạng gầy, tiếng khô, tính nóng.
- Hành Thổ: đầu phẳng tẹt, da vàng sạm, ngũ nhạc nảy nở triều nhau, tiếng trầm, tần vóc đậm đà.

**Bát tiểu trung cách:**

- Trán nhỏ, góc cạnh phân minh.
- Mắt nhỏ, như sâu, dài, sáng.
- Mũi nhỏ, thẳng, đầy đặn, vững.
- Miệng nhỏ, vuông vắn, góc mép phân minh.
- Tai nhỏ, cao hơn mi, có thành quách.
- Tiếng nhỏ nhưng có dư âm.
- Mặt nhỏ, bờ phân cân đối, sáng, vẻ đứng đắn, nghiêm trang.
- Thân nhỏ, đi vững, cử chỉ nhã nhặn..

**PHẦN 2: NỮ TƯỚNG.**

**Cửu mỹ tướng (nữ)** (có 1 trong 9 tướng dưới đây là có thể cưới làm vợ được)

- Đầu tròn, trán bằng phẳng.
- Xương nhỏ, ngắn, da thanh sạch.
- Môi hồng răng trắng.
- Mày dài, mắt tú.
- Ngón tay thon, bàn tay đầy đặn.
- Tiếng nhỏ nhẹ, âm như suối chảy.
- Cười không lảng, không lộ sỉ hờ răng, hở lợi.
- Bước đi ngay ngắn và chậm, nằm ngồi nhàn nhã.
- Thần khí nhẹ, da thơm mịn.

**Cửu ác (nữ)** (có 1 trong 9 tướng này không nên cưới làm vợ)

- Mặt xấu quyền cao: hại chồng.
- Lộ hầu: chiêu họa.
- Đầu xù, mặt bản: hạ tiện.
- Đi như rắn trườn, chim nháy: bản tiện.
- Mí giao và áp mắt: cùng khốn.
- Mũi có vết móc câu: hại chồng.
- Mắt 4 phía lòng trắng: hung hãn, vụng dại.
- Giọng nói như nam: khắc, sát phu.
- Tóc xoắn như ốc: bản tiện khắc tử.

**72 đâm tướng (nữ)** (thường là 80% mắc phải nhưng có thể không xấu, cần tham khảo thêm nhiều bộ vị khác để biết thêm, dù sao cũng thường có ý tư đâm)

1. 2 khoé mắt thấp và hướng xuống
2. 2 mắt sáng nổi không có sinh khí ẩn tàng.
3. Âm hộ không lông.
4. Âm hộ trễ xuống dưới.
5. Âm mao rối như cỏ.
6. Buồn vui thất thường.
7. Bước đi chầm phết.
8. Bước đi xiêu vẹo.
9. Các bắp thịt mặt trệ xuống.
10. Chân dài, lưng thon.
11. Che mắt nhìn trộm khi thấy người lạ.
12. Chống cằm, cắn móng tay khi nói.
13. Chưa nói đã cười.
14. Cử chỉ đờ đẫn như người si ngốc..
15. Cười như ngựa hí.
16. Da bóng như bôi dầu.

17. Da khô và nhăn dúm.
18. Da trắng như mốc, như rứt phấn.
19. Đầu đánh đong đưa.
20. Đầu lao tới trước, chân bước theo sau.
21. Đầu lệch trán hẹp.
22. Đầu lớn tóc thưa.
23. Đầu lớn, tai nhỏ như tai chuột.
24. Đầu phía sau và phía trước đối nghịch (sau đầy trước lẹm hay ngược lại)
25. Đầu rũ, mắt nghiêng.
26. Đi ì ạch như vịt ngỗng.
27. Đi như rắn bò.
28. Đi như sẻ nhảy.
29. Đùi có lông như nam giới.
30. Đứng nghiêng ngả không ngay ngắn.
31. Eo nhỏ, vai xuôi.
32. Eo thắt hay lưng hãm.
33. Hay ăn uống vật.
34. Hay hốt hoảng vô cớ.
35. Hay liếc xéo, nhìn trộm.
36. Hay thở dài và duỗi lưng, ưỡn bụng.
37. Không có huyết sắc tốt.
38. Khuôn mặt dài, mắt tròn xoe.
39. Khuôn mặt khuyết hãm.
40. Lỗ mũi héch.
41. Lưng lệch, ngón tay thô và ngắn.
42. Lưỡi lè, môi tím.
43. Mày thưa cổ nhỏ.
44. Mắt lộ tròng trắng (mắt trắng dã).
45. Mặt có đào hoa sắc. (đỏ như hoa đào, quanh mắt thâm: dâm loạn và ghen)
46. Mặt lớn, mũi nhỏ.
47. Mặt nhiều tàn nhang.
48. Mính dài cổ ngắn.
49. Mính dài, tứ chi ngắn, ăn như chuột.
50. Môi miệng lúc nào cũng mấp máy.
51. Môi mỏng và trắng.
52. Môi xám xanh như chàm.
53. Mông cao, ngực nẩy.
54. Ngồi không yên vị.
55. Ngủ thường mộng rên la.
56. Nói cười lẫn lộn.
57. Nói lấp bắp, hụt hơi.
58. Nói thường rứt cổ, lè lưỡi.
59. Nói năng lắm nhảm một mình.
60. Nói năng luông tuông (lộn xộn không mạch lạc)
61. Núm vú hướng xuống.
62. Nửa người trên nhỏ, nửa người dưới lớn.
63. Quanh miệng nhiều nếp nhăn.
64. Răng hay cắn tà áo khi đàm thoại.
65. Răng nhọn như răng chuột hay lòi xỉ như răng quý.
66. Răng quá trắng và bóng.
67. Rốn lồi và ở vị trí thấp.
68. Sạch sẽ quá mức
69. Thân hình ẻo lả.
70. Thịt nhão như bông gòn.
71. Trán nhọn, chân rún rấy.
72. Trán rộng tóc mai nhiều.

(có sách ghi thêm: hút thuốc thở khói ra mạnh)

#### **Tướng vô phu, cô độc:**

- Mặt quá dài, xương cốt như nam.
- Thân mềm nhũn, quá yếu.
- Môi cong, răng lộ mà không đều, lởm chởm.
- Mặt to, thô, người cứng như sắt nguội.
- Tai quắt không đều, không có thù châu.
- Mũi tẹt dí mà mi cốt quá cao.
- Mặt buồn, tiếng nói phảng phất tiếng khóc.
- Mặt như đàn ông.
- Nói lơ sô, vai so mặt nhọn, ngồi lâu tinh thần như sợ hãi.
- Môi mỏng, góc miệng chảy xuống như miệng cá.

#### **Hung tướng (nữ):**

- Giữa trán 1 vết thẳng: hại chồng.
- 2 vết thẳng lơ mờ giữa trán: hung ác, vợ chồng chia ly.
- Nhân trung có vết ngang: nô tỳ.

- Sơn căn có nốt ruồi: cô độc, xa chồng con.
- Hàm có nốt ruồi: tối bất nhân.
- Mọc ria: cực dâm
- Răng xám như bôi than: phong trần, cơ khổ.
- Mắt ngựa, mắt hổ: duyên phận bất hạnh.
- Chân tóc cao, trán cao quá khổ: khắc phu, có thể góa ngay lúc xuất giá.
- Dưới mắt có gân xanh hay vết đỏ chạy từ vành mắt: ngoại tình.
- Mắt thật trắng, hơi sắc hồng, nếu không có mắt thanh tú: dễ lang chạ.
- Mũi có gân xanh phát hiện chạy thẳng lên ấn đường: có mưu giết chồng hay chết bất đắc.
- Mập nhưng mỏng nhỏ: vận vận liêu đảo, về già khốn cùng.
- Hay liếm môi, lè lưỡi (+dâm)

#### **Ghen tướng (nữ):**

- Mắt đen. - Cười nhạt.
- Nhìn quạu quạu như điều hâu. - Hở lợi.
- Răng nhọn. - Tai nhọn phía trên
- Mắt to mắt nhỏ. - Miệng dẩu.
- Mắt xanh nhục hoành (có những múi thịt ngang mặt).
- Người trầm ngâm. - Hay gật, cúi đầu.
- Tiếng nói khô. - 2 hàm răng rít chặt, răng khô.

#### **Tướng đàn bà ngoại tình:**

- Nữ đuôi mắt có vài ba vệt hướng lên phía thái dương: kiến thức rộng nhưng lừa dối chồng.

#### **Tướng sát chồng, cô độc, hung ác:** (tham khảo thêm ở các phần trên)

- Chân tóc cao: góa sớm nhưng thọ.
- Tiếng thư hùng (tiếng trống, tiếng mái, tiếng to tiếng nhỏ): sát chồng.
- Mắt dữ, lưỡng quyền to cao: sát phu.
- Nhật nguyệt giác cao: góa khoảng 40 tuổi.
- Nói rít răng, nói năng nghiệt ngã: sát phu.
- Mũi khoằm: sát chồng.
- Tiếng hung hăng, dữ tợn: sát chồng.
- Tóc bờ liếm: sát con.
- Nhân trung phẳng: không con.
- Quai hàm to, bụng bự phía trên: khắc con.
- Thông minh quá, sạch sẽ quá: cô độc.
- Da trắng bệch: yếu.
- Nói cười lá lơi, rúm miệng cong môi, mũi hếch: bản yếu.

#### **20 trạng thái nhân dạng về tính cách phu nữ qua nghiên cứu khoa học:**

- 1- **Trán rộng sáng sủa, đầy đặn:** biểu hiện trí tuệ minh mẫn, công danh dễ thành đạt nhưng lận đận về chồng con. Hay lấn lướt chồng và khát vọng về người chồng lý tưởng quá cao.
- 2- **Lưỡng quyền cao:** khí khái trượng phu: nặng về nam tính, hay ăn hiếp chồng, vất vả đường tình ái. Cấu trúc thể chất âm dương không hài hòa, tâm tính bất ổn định.
- 3- **Tiếng đàn ông hay vang như sấm:** tính nóng nảy, tình dục mãnh liệt, gia cảnh phá bại, hay tròng hôn.
- 4- **Dạng vượng phu ích tử:** than hình diện mạo đẹp, đôn hậu một cách oai vệ, khuôn mặt cân phân về tam đình, ngũ nhạc, tứ điệu. Mắt hơi tròn, nhãn cầu lớn sáng sủa, mũi ngay ngắn, dày dày đều thuộc loại đảm tỵ, cóchuẩn đầu không thô trọc, tỵ lương sáng sủa, phối hợp với mày thanh mắt đẹp. Da mặt mịn màng tươi

nhuận. Thêm vào miệng không quá lớn hay quá nhỏ, khi cười miệng tươi, hai môi dày tương xứng, lưỡng quyền vừa phải không cao quá. Ngũ quan phối hợp đúng cách, đặc biệt là sắc mặt trắng ngà, mắt phượng, môi hồng thì rất quý. Nếu quanh khu vực bụng có nốt gờ thịt như vành đai, điểm nốt ruồi đen huyền hay son ở vùng rốn, vú hay gan bàn chân...: đó là tướng vượng phu ích tử (nếu thân gen của người chồng tốt). Xương chậu to, phát triển hài hòa, buồng trứng phát triển tốt, cơ thể giàu sinh lực, tuyến sữa và bộ máy sinh dục phát triển bình thường, chu kỳ kinh nguyệt đều đặn biểu hiện qua sắc diện và hình hài.

- 5- **Dáng phụ nữ chủ về làm ăn, sinh kế phát đạt:** hình hài, khuôn mặt đầy đặn, hồng nhuận (khác với đào hoa sắc), cân phân, phúc hậu, mày thanh, mục quang sáng sửa, tai dày và cứng, có thùy châu, trái tai, thành quách phân minh, mang tai nảy nở nhưng không bạnh ra phía sau; mũi thẳng và dày (cánh mũi rõ ràng và cân xứng, đầu mũi đầy đặn); nhân trung dài, môi hơi dày có sắc hồng tự nhiên; lòng bàn tay dày, hồng hào; bụng tròn, lưng nở, dáng đi khoan thai, chậm rãi, thân thể có mùi thơm tự nhiên: chủ về làm ăn phát đạt, hanh thông, biết tính toán và thông minh, tháo vát, lanh lợi, có phản xạ tốt trong hoạt động kinh tế.
- 6- **Dạng “cô thân”:** mắt tròn trắng dã, mũi hếch, môi vầu, hở lợi, tai khuyết hãm, hay lộ vành đảo luân quách, trán lẹm hay lõm, có loạn văn đầu quá lớn, mũi sư tử, mũi sống kiếm và lưỡng quyền quá cao rộng, mắt lồi, lông mày dựng đứng; thân hình quá ngắn, mắt lại quá dài; Pháp lệnh sâu và dài lúc còn trẻ thân tiếng nói như phèng la bể...: người như vậy tính khí thất thường, khổ về đường chồng con, tình ái, về già cô đơn và khổ; quan hệ bạn bè “sớm nắng chiều mưa”, tham, ích kỷ, lợi mình, hại người.
- 7- **Dạng người khiến sinh lòng tà vạy lúc nhìn:** Mọi cử chỉ hành vi, ngôn ngữ, hình dáng đều khơi dậy xuân tình: người thích tà dâm, không đoan chính.
- 8- **Dạng người khiến sinh lòng kính nể lúc nhìn:** phong thái đoan trang, điềm đạm, ôn hòa, đĩnh đạc, ánh mắt nụ cười đều khoan thai đúng mực, nghiêm túc. Loại này thích hợp làm ngoại giao, nhà giáo.
- 9- **Dạng người khiến sinh lòng coi rẻ khi thấy mặt:** hình hài kỳ dị, nói năng buông tuồng (tiện tướng).
- 10- **Dạng người phụ nữ tề gia, nội trợ:** tính hướng nội, dáng người thấp, cổ ngắn, đầu khá lớn, miệng trộng, môi dày, cá tính trầm mặc, không thích gây gổ, lạc quan, dễ thông cảm với gia đình, thích ăn uống, nấu nướng, tham lợi ích nhỏ nhưng tâm địa thẳng thắn, không thủ đoạn: hiền thê, dễ sinh sản, không nhõng nhẽo, chung thủy.
- 11- **Dạng người ưa hoạt động ngoài xã hội:** không ưa nội trợ, tính hướng ngoại, dáng người thon, vai xuôi, mỏng nhỏ, tứ chi dài, mũi cao, môi mỏng, cảm hơi lộ, cổ nhỏ và dài, da dễ hơi khô và mỏng, cá tính dễ vui, dễ buồn, ưa hoạt động nhưng mau chán. Dễ bị bệnh phụ khoa và lãnh cảm. Kém tháo vát, hay cấu kỉnh, hay có xích mích với chồng con.
- 12- **Dạng phụ nữ trung tính:** dạng trung gian giữa 2 loại trên về tính cách và nhân dạng. Thường có thân hình cao hơn và khá mập, mọi chức năng khác đều trung dung và hài hòa.
- 13- **Dạng người đam mê tình ái:** mặt hoa, da phấn hơi pha màu hồng, hay có tàn nhang. Hoặc dạng người như sau:
  - Dưới lệ đường có lần xếp hay gân màu xanh xám hay hồng chạy về phía đuôi mắt: có ân ái vụng trộm. Hay cười tình, liếc mắt.
  - Dưới mắt có nốt ruồi đen nổi rõ hay mắt không khóc mà ướt, nhìn vào không rõ cười hay khóc: ham sắc dục.
  - Khi trò chuyện hay thề lưởi liếm môi, hay nhắm mắt rồi mới phát âm.
  - Ngồi 2 chân bắt chéo, 2 bàn tay đan vào nhau và bó lấy gối hay rung đùi: thích thông gian tình ái.
  - Eo lệch, rốn quá sâu, khi nói liếng thoảng, đi như sể nhảy, rấn bò, hay ngoảnh nhìn lại phía sau: dễ bị quyến rũ vào sắc dục.
  - Mắt tam bạch (lòng trắng bao bọc 3 phía): kết quả của những cuộc truy hoan tình ái vô độ. Có thể nhìn thêm vào sơn căn, lệ đường, ngư vĩ để biết dễ dàng.
- 14- **Dạng người trinh thực:** Không nhất thiết hình hài phải đẹp mà cần có đặc điểm sau:
  - Sơn căn, mục quan ôn hòa thanh tĩnh, ánh mắt không liếc ngang dọc.
  - Trán tròn trịa không ngang, không lồi.



- Mày đẹp, thanh tú, mọc không rối loạn phối hợp hài hòa với cặp mắt tinh anh, tạo một ánh mắt khiến người khác kính nể. Thêm vào đó các bộ phận khác cũng phải mực thước như:
- Môi hồng răng đều và trắng, mũi ngay ngắn, không trở xương và quá cao. Đi, đứng, ngồi chững chạc, khoan thai, đoan trang. Tính cách ôn hòa không nhu nhược, ít nói, ít cười. Ngôn ngữ nói dịu dàng, tình khúc triết lý trôi chảy. Lúc giận mặt mày không hờn ám, sắc diện bình thản, xử thế đúng mực không có ý lợi mình, hại người.

**15- Dạng người vừa thoáng nhìn đã có cảm giác kinh sợ:** thường có nét sau:

- Miệng thô lộ sỉ.
- Quyển cao, lộ hầu, tiếng như phèng la bể.
- Mũi gầy lộ khổng, mắt có hung quang (tia máu) hay lồi.
- Mặt đen, mày thô, thân hình kịch cỡm.
- Mắt nhỏ, miệng túm, giọng đàn ông, chân tay lông lá hay có râu như nam nhi.
- Thân dài, giọng đót, tay chân thô hay ngón tay mập, quá ngắn.
- Mắt tứ bạch hay hình tam giác, mực quang hôn ám, mày mọc tứ tung lan xuống tới bờ mi, túm đen như sâu róm hay mọc ngược chiều tự nhiên. Nếu dưới mũi có hần như móc câu. Sắc mặt xanh xám (mặt gà mái), lệ đường ảm đạm, sơn căn có sợi máu rất nhỏ chạy thẳng lên trán, chuẩn đầu có màu đỏ, ngư vĩ xanh xám, có nốt ruồi ở mang tai lại thêm tia đỏ ở lòng trắng mắt, sống mũi có khí sắc xanh chạy lên ấn đường: cực tàn nhẫn, gia đạo luôn lục đục, xích mích.

**16- Dạng người không thích trời buộc trong khuôn khổ gia đình:** ưa giao du bạt thiệp, ưa tự do phóng khoáng, ăn uống không cầu kỳ, không có năng khiếu nội trợ có đặc điểm:

- Mày đậm, khá lớn mọc xa mắt, miệng rộng, da mỏng.
- Mắt tròn lớn, mực quang loại cường cô nhi, tính nóng, thích cạnh tranh đua đòi, ưa được nịnh, sun xoe.
- Dáng đi nhanh nhẹn.
- An nói hoạt bát, giao thiệp rộng, ưa quyết định theo ý mình.
- Không thích chăm sóc con cái và coi rẻ tiền bạc, gia đình không có mái ấm.

**17- Dạng cần kiệm:** Tóc đen mượt, mày dạng vừa phải, màu xanh đen, mắt lòng đen trắng phân minh, mực quang mạnh nhưng ẩn tàng. Khi thức khuya dậy sớm không mỏi mệt, thần sắc ổn định thư thái. Nói năng từ tốn, chậm rãi không than thở oán hận, không có tư tưởng ganh đua với người đời trong công việc, làm việc có năng suất và trách nhiệm. Thích hợp công tác trợ lý, thư ký. Là người đảm đang, tháo vát, gia đạo êm ấm.

**18- Dạng biếng nhác:** Có đặc điểm sau:

- Tóc nhiều nhưng thô, lông mày thô giao nhau.
- Mắt nhỏ tròn đen trắng không phân minh hay trắng nhiều, mực quang hôn ám.
- Mắt lớn hơi lồi, lòng đen trắng có trườn hợp phân minh, nhưng mực quang nhiễu loạn, có lúc ngờ ngác khiếm đảm như mắt hươu nai.
- Mắt lúc nào cũng đờ như ngái ngủ.
- Ham chơi, ham ngủ và háu ăn.

**19- Dạng phụ nữ nhiều con:** Mắt lòng đen trắng phân minh, mí mắt dài rõ ràng sáng sửa, phía dưới 2 mắt đều đặn không tỳ vết (nốt ruồi, tàn nhang, gân máu), nhân trung sâu thẳng, trên nhỏ dưới rộng (biểu hiện buồn trứng), chỉ tay rõ tươi, vú lớn, núm sậm không quá nhỏ hay lệch lạc lõm vào. Khuôn hình miệng đều đặn, môi có nhiều vân, đặc biệt là háng nở, miệng lớn, xương chậu to.

**20- Dạng người hiếm hay không con:**

- Tóc thô vàng, mày ngắn, hẹp, thưa mỏng hay hầu như không có.
- Trán quá cao, mắt sâu hãm, lệ đường khuyết hãm (phẩm lẫn lộn); mắt mông lung hỗn tạp, lưỡng quyền và mang tai không tương xứng; mũi gầy hay quá thấp hay quá cao, chuẩn đầu nhọn, thô trọc có gân; môi vĩnh và xanh xám hay trắng bạch (có khi môi trên bao phủ môi dưới); nhân trung hẹp và bằng phẳng. Thêm vào là da mặt không huyết sắc, mắt nhỏ nhọn, tai quá nhỏ. Thân hình có dấu hiệu: vú gầy, đầu vú trắng bệch hay vàng, eo quá nhỏ, miệng không có thịt, da mỏng, vòng đai xương chậu quá nhỏ hay thịt

nhieu mà xương quá nhỏ. (nếu phạm vào các khiếm khuyết đó thì hiếm con) nếu đầu mặt lẫn thân hình đều có yếu điểm trầm trọng như lệ đường, vú, nhân trung, trán bị phá thì rất ít hy vọng có con.

### **Tính cách qua thời trang:**

- An mặc giản dị nhưng không đẹp: có trí tưởng tượng, thích hợp công việc giấy tờ hay việc thủ công đơn giản. Có thể trở thành cứng nhắc, khô khan, bảo thủ. Được mọi người tôn trọng, ít bị những người đứng tuổi than phiền.
- An mặc cầu thả: đa nghi, thích cãi nhau, coi thường người xung quanh. Tính hay quên và cầu thả. Dễ sống buông thả không mục đích, hay tốn thời gian vào những việc vô ích.
- Không quan tâm đến thời trang: tự tin, tốt bụng và cởi mở. Làm việc tùy hứng, thiếu kế hoạch, tháo vát nhưng không ngăn nắp, hay quên và thiếu kiên nhẫn.
- Không bị nô lệ vào thời trang nhưng biết cách ăn mặc theo một lối nhất định: tự chủ, tinh tế trong giao tiếp ứng xử. Có tài nội trợ, sắp xếp công việc ngăn nắp, gọn gàng. Biết cách để đạt điều mong muốn.
- Thích ăn mặc màu tối sẫm: ưa sống yên tĩnh, ít hay giao du với mọi người. Trầm lặng, tình cảm kín đáo. Ưa công việc thuộc về thiên chức phụ nữ. Là người mẹ, người vợ đầy trách nhiệm.
- Thích ăn mặc kiểu thể thao: coi trọng bình đẳng nam-nữ, ưa các cuộc vui. Có cuộc sống khá bề bộn dù độc thân.
- An mặc nhiều kiểu khác nhau: thông minh, biết cách giao tiếp, và có khả năng lôi cuốn người khác. Biết tôn trọng các nguyên tắc xã hội, bằng lòng về bản thân mình. Tự tin vào quan điểm sống của mình. Có thể là người vô tư trong cuộc sống.
- An mặc chạy theo tất cả các loại thời trang: đồng danh, phù phiếm, tâm hồn nghèo nàn trống rỗng vì ít hay không thích đọc sách. Có thể hơi luộm thuộm trong nhà ở. Rất kỵ với đàn ông sống nghiêm túc và có nội tâm phong phú.

### **Tính cách phụ nữ qua thơ văn ca-dao, thành ngữ, tục ngữ Việt nam:**

*Người khôn hiện ra mặt*

*Người què quặt hiện ra chân tay.*

*Người nào mặt nặng như mo*

*Chân đi bậm bịch thì cho chẳng màng.*

**Hay:**

*Những người phình phính mặt mo*

*Chân đi chữ bát thì cho chẳng màng.*

*Má miếng bầu coi lâu muốn chữi*

*Mặt chữ điền tiền rười muốn mua.*

*Đàn ông miệng rộng thì sang,*

*Đàn bà miệng rộng tan hoang cửa nhà.*

*Mỏng môi hay hút, dày môi hay hờn.*

*Môi dày ăn vụng đã xong,*

*Môi mỏng hay hút, môi cong hay hờn.*

*Cua thâm càng, nàng thâm môi.*

Chẳng tham nhà ngói rung rinh  
Tham về một nỗi em xinh miệng cười  
Miệng cười em đáng mấy mươi,  
Chân đi đáng nén, miệng cười đáng trăm.

Đàn bà sang sướng tiếng đồng  
Một là sát chồng hay là hại con.

Người thanh tiếng nói cũng thanh,  
Chuông thanh khẽ đánh bên vành cũng kêu.

Chim khôn thử tiếng, người ngoan thử lời.

Những người chép miệng thử dài,  
Chỉ là sâu khổ hơn ai bao giờ.

Cá tươi thì phải xem mang,  
Người khôn xem lấy đôi hàng tóc mai.

Đàn bà tốt tóc thì sang,  
Đàn ông tốt tóc chỉ mang nặng đầu.

Những cô má đỏ hồng hồng,  
Nước tình tát mấy gàu sông cho vơi.  
Những cô có bộ mi dài,  
Tơ tình đốt được một vài thúng tro.  
Những cô thắt đáy lưng võ,  
Giếng tình phải đặt thuyền dò sang ngang.  
Những cô có bộ chân tràng  
Một đêm chịu được một làng trai tơ.

Những người da trắng tóc thưa,  
Đẹp thì có đẹp nhưng thưa việc làm.

Đàn ông không râu bất nghi,  
Đàn bà không vú lấy gì nuôi con.

Những người thắt đáy lưng ong,  
Vừa khéo chiều chồng lại khéo nuôi con.

Những người béo trực béo tròn,  
Ăn vụng như chớp, đánh con cả ngày.

Diêu (sao Thiên Diêu) Đào (sao Đào Hoa) gái ấy những ai?  
Chồng đi lại thấy dất trai về nhà.

Đầu quả quít, đít lông dền,  
Lưng chữ cụ, vú chữ tâm (chỉ đàn bà mất con).

*Tướng mệnh học (tài liệu ghi chép lại của Cổ minh Tâm.)*

*Những người com mắt lá răm,  
Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền.  
Những người ti hí mắt lơ lơ  
Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người. (chủ yếu áp dụng đối với người Kinh)*

*Lợn kia trắng mắt thì nuôi,  
Người kia trắng mắt là người bất nhân.*

*Mắt trắng dã, môi thâm sì, môi thiết bì.*

*Trai thâm môi, gái lồi mắt*

*Người khôn con mắt đen sì  
Người dại con mắt nửa chì nửa than.*

*Voi chéo ngà, đàn bà chéo mắt Hay: Voi một ngà, đàn bà một mắt (chỉ đàn bà hung dữ).*

### **PHẦN 3 : KHÍ SẮC.**

#### **Hại sắc (nữ)**

- Sợ căn đỏ rực: lo hỏa hoạn.
- Ấn đường xanh: bị liên lụy.
- Lỗ mũi đỏ: hao của.
- Địa các đen: lo thủy nạn.
- Thiên sương và 2 bên ám hãm: có họa (nam cũng vậy)
- Nhân thần hôn ám hay vàng: đại hại.

#### **Tán sắc (nữ): chủ hao tài.**

- Đây mặt hoa tạt đen trắng hồng lẫn lộn.
- Mặt trắngbạch bạc lại vô khí.
- Chốc sáng, chốc hôn ám.
- Mặt sáng mà mũi ảm đạm.
- Nhân quang phù phiếm (thấy vào mỗi sáng).
- Có sắc vô khí.

#### **Biến hung sắc: chủ hung tai.**

- Sắc sáng mà mắt mờ đục.
- Hồng hốt chuyển thành đen.
- Vàng nhợt chuyển thành như cháy khô.

#### **Kiến trệ sắc:**

- Tam dương không mở sáng: tiến thoái lưỡng nan.
- Tứ khố như bùn: hình khắc vợ con.
- Tai mũi như ám khói: bần khốn.
- Sắc mặt u ám: tai ách.
- Sắc mặt hơi sáng, mắt lơ lơ: phá bại.
- Mặt đỏ như lửa: bị trộm cướp.
- Mặt bóng như xoa dầu: hình khắc.
- Mặt vàng, đục ám: tróc thọ.

- Sắc đỏ và đen: đại hung.

**Trẻ sắc:**

- Mặt trắng và khô: kim trẻ, bản khổ.
- Mặt xanh hờm ám vô quang: mộc trẻ: tai ách.
- Mặt đen như tro than, mày đen: thủy trẻ: quan hình.
- Mặt đỏ rần và khô: hỏa trẻ: tán tài.
- Mặt vàng sắc đục như bùn: thổ trẻ: bệnh ách.

**Hoạt diện sắc:**

- Sắc lơ lơ bên trong không có thần khí tương ứng: mọi việc sẽ bại hay thụ hình, mất chức.

**Quan phù sắc:**

- Sắc lì lì như bôi phấn trên mặt: gốc rễ bách họa.

**Khí:**

- Khí trẻ: truân chuyên.
- Khí loạn: tật bệnh, yếu.
- Khí bạo: tai họa.
- Khí hoành: chủ hình khắc.
- Khí hôn ám: cô, bản.
- Khí phù hoa: bại gia.
- Khí chấp: đoán thọ.

**Sắc:**

- Sắc đen trước tai: tính mệnh nguy.
- Già mà sắc mặt trắng hồng: cô khổ.

**Thần khí:**

- Thần khí như than: sắp gặp họa.

**Khí sắc:**

- Như mây hồng: tương lai rạng rỡ.
- Xanh ít, hồng vàng nhiều: phú quý thêm phú quý.

**Khí sắc ở toàn mặt:**

- Sắc khô, bưng bưng như lửa đốt: sắc qaun tụng, lung lay địa vị.
- Lừ đừ như say, như tỉnh: sắp quan tụng, tù tội.
- Sắc đen đầy mặt: chết đến nơi.
- Sắc trắng đầy mặt: tang tóc.
- Sắc xanh đầy mặt: ưu phiền, công việc bế tắc.
- Sắc vàng đầy mặt: đau ốm.

**Sắc khí ở thượng đình:** (thiên đình, thiên trung, tứ không, trung đình, ấn đường)

- Trán có sắc vàng tía: sắc có địa vị lớn. Như hình đồng tiền: ứng trong 1 tuần. Nếu không giống hình tròn nhưng đậm rõ: ứng 3 tuần, chặm thì vài tháng hay 1 năm. Nếu chỉ có sắc vàng và đỏ: điềm thăng thưởng. Sắc vàng tròn: điềm thi đậu.
- Trán sạm đen: đau nặng hay lung lay sự nghiệp.
- Trán (hay dưới mi) có sắc xanh: ưu phiền.
- Trán nổi chấm đen: binh nguy đến tính mạng.

*Tướng mệnh học (tài liệu ghi chép lại của Cổ minh Tâm.)*

- Ấn đường có vàng pha tía: trong vài tháng được tiến cử hay phát tài, tậu điền, sinh quý tử hay được đặc ân. Nếu là sắc đỏ như đồng tiền: không hay cho sự nghiệp.
- Ấn đường đen và sắc đen kéo từ tai đến miệng: chết đến nơi.
- Ấn đường sắc đỏ hình tròn: công danh xuống dốc tới nơi.
- Ấn đường sắc trắng: tang bố mẹ.
- Sắc khí trên mi: đỏ sẫm: miệng tiếng, kiện cáo.  
Trắng: tang cha mẹ.  
Xanh: ưu phiền, bệnh hoạn.  
Đen: tù tội, tang tóc.
- Sắc khí trên đầu mi: có chấm đỏ nhưng đầu mũi ám đen, mặt không sắc vàng: thi rớt, tán tài, miệng tiếng.
- Sắc xanh từ chân tóc đến ấn đường: ốm 60 ngày thì chết.  
Ở sống mũi: ốm 30 ngày thì chết.  
Ở nhân trung: ốm 17 ngày thì chết.  
Ở khắp mặt: chết đến nơi.
- sắc khí ở lưỡng quyền: vàng cuối má trái: sanh trai; cuối má phải: sanh gái.

**Sắc khí ở mũi:**

- Sắc tía ở cánh mũi: phát đạt, vinh thăng.
- Sắc xanh ở đầu mũi: sự bất thành. Nếu chóng nhạt: mau hết xấu. Nếu lâu nhạt: vất vả nhiều năm.
- Sắc đen ở đầu mũi: mất chức hay bệnh, tù tội.
- Sắc đỏ như sớ ở lan-đài (cánh mũi trái): bệnh thận như di tinh, bạch trọc.
- Chân mũi và sống mũi có sắc:
  - vàng: yên vui hay hết bệnh.
  - xanh: đau yếu hay lo phiền.
  - trắng: tang tóc.
  - Sạm đen (ám khí): mọi việc không vừa ý. Sống mũi ứng với ông bà, chân mũi ứng với cha mẹ hay mình.
- Sống mũi có sắc đen: ốm nặng.
- Giữa sống hay phía trên đầu mũi có sắc đen: điềm chết, nếu bóng như mỡ bôi mà quá nửa năm không tan: cũng không thoát chết.

**Sắc khí ở trung đình:**

- Ở mũi hay mi hay ấn đường có sắc vàng hay tía: tốt.
- Ở đàn bà, dưới mi hay đầu mũi có sắc vàng đỏ: sinh quý tử; sắc vàng pha xanh: sinh gái.
- Sắc trắng ở chân mũi: tang nhẹ trong vòng 4 tháng.
- Sắc trắng ở dưới mắt: tang về con cái.
- Sắc trắng ở lưỡng quyền: tang chú bác, anh em.
- Sắc trắng ở đuôi mắt: tang vợ.
- Sắc trắng ở dưới tai (biên địa): tang cô dì.
- Sắc trắng ở giữa mũi: tang ông bà.
- Sắc trắng ở da đầu mũi: tang cha mẹ hay mình.
- Sắc trắng ở giang môn: vợ chồng bất hòa có ly tán (sắc xanh cũng vậy).
- Sắc xanh ở dưới mi: ưu phiền.
- Sắc xanh ở sống mũi: bệnh.
- Sắc xanh ở đầu mũi: mọi việc không thành.
- Sắc xanh ở nhân trung: phát tài

*Tướng mệnh học (tài liệu ghi chép lại của Cổ minh Tâm.)*

- Sắc xanh từ trán kéo đến sống mũi: chết trong vòng 1 tháng.
- Sắc xanh từ trán kéo đến nhân trung: chết trong 1 tuần.
- Sắc xanh từ trán kéo đến khắp mặt: chết đến nơi.
- Sắc xanh từ trán kéo đến gian môn: vợ chồng lục đục hay ly tán.
  
- Sắc đen ở sống mũi: đau nặng.
- Sắc đen ở đầu mũi: đau nặng, mất chức, tù tội.
- Sắc đen to ở phía mũi: chết trong vòng 6 tháng nếu sắc ấy không tan biến.
- Sắc đen ở gian môn: vợ đau nặng.
- Sắc đen ở nhân trung và mép (hay sắc đen từ trán kéo đến nhân trung): chết trong 1 tuần.
- Sắc đen ở lưỡng quyền: chết trong vòng 1 tuần.
- Sắc đen ở môi dưới: chết đuối.
- Sắc đen từ tai kéo đến miệng: chết đến nơi.
  
- Sắc đỏ từ gò má đến sống mũi: sắp bị lao tù.
- Sắc đỏ ở cánh mũi: di tinh, bạch trọc.
- Sắc đỏ ở đầu mũi (thường là cố định): tướng bôn ba, bệnh phổi.
- Sắc đỏ ở gian môn: ham sắc mắc nạn.

**Sắc khí ở nhân trung:**

- Tía: thăng tiến công danh.
- Đen: bệnh nặng.
- Xanh: phát tài.

**Sắc khí ở miệng:**

- 2 mép hiện sắc vàng: tốt về thi cử, công danh.

**Sắc khí ở lưỡi:**

- Xanh hay đen (lúc ốm lâu): mạng sống nguy ngập.

**Sắc khí ở cằm:**

- Đỏ vàng: thịnh vượng.
- Xanh: chết đuối hay chết vì chất nước.

**Đông y xem lưỡi đoán bệnh:** Lưỡi chia làm 3 phần:

- Chót lưỡi: ứng với phổi (thượng tiêu)
- Giữa lưỡi: ứng với gan (trung tiêu)
- Cuối lưỡi: ứng với bong bóng (hạ tiêu).
  
- Đầu lưỡi đỏ: tâm hỏa thịnh (nếu nổi gai đỏ hay đen: bệnh thuộc hỏa rất nặng).
- Tựa lưỡi đầy vừa: bệnh trung tiêu. (nếu đầy cộm: hạ tiêu)
- Tựa trắng: phong hàn.
- Tựa bạc, tím, vàng: nhiệt nóng.
- Tựa xám, đen: thấp nhiệt.
- Tựa xanh: nếu không bệnh mà lưỡi xanh: điềm chết.
- Đàn bà chữa lưỡi xanh: thai chết trong bụng. (nếu thêm môi xanh: mẹ và con đều chết).

**Đông y xem tiếng đoán bệnh:**

- Bệnh thuộc dương (nhiệt, nóng): bệnh nhân nói nhiều.
- Bệnh thuộc âm (hàn, lạnh): bệnh nhân ít nói.
- Hơi tiếng mạnh khi nói: bệnh thiệt (thừa hơi).
- Hơi tiếng yếu khi nói: bệnh hư (thiếu hơi).
- Tiếng lí nhí không ra cổ họng: hơi sắc cạn, điển chết (hay nói mà không lặp lại được câu đã nói)
- Khi trúng gió mà không nói được: khó sống.
- Đau lâu khan tiếng: bệnh khó chữa.

**Xem khí sắc đoán bệnh:**

- Con người phụ thuộc sự phối hợp khí trời đất (KHÁCH KHÍ) và khí trong người (CHỦ KHÍ).
- Sắc hiện trên mặt, khí ẩn dưới da; cả 2 tạo cái bóng ánh như ly nước màu. Có bóng ánh như vậy: sắc có khí (không có bóng ánh: sắc không có khí: đáng lo)
- Hư: thiếu khí.
- Thực: dư khí.
- Khí trời là dương; khí đất là âm.
- Chủ khí thắng khách khí: bệnh nguy ngập; ngược lại là sẽ khỏi bệnh.
- Sắc 4 mùa: xuân : xanh (mộc); hạ đỏ (hỏa); Thu trắng (kim); Đông : đen (thủy); Tứ quý: vàng (thổ) (thời giao tiết, chuyển giữa 2 mùa).
- Sắc mặt đối theo 4 mùa là tự nhiên trừ khi xanh quá, vàng quá...
- Sắc hiện khác sắc chính 4 mùa cần lưu ý (phải hiện từ trạng thái tĩnh của cơ thể mới đúng).
- Sắc vàng tía: vui mừng; xanh: bệnh hoạn; đỏ: khẩu thiệt, quan tưng; đen (ám khí): thất bại, tang tóc; trắng: ưu phiền (ở cung nào ứng cung đó)

**Đông y nói: ở mặt có sắc:**

- Vàng: bệnh tỳ vị (lá lách, bao tử) có khi bệnh thấp.
- Trắng: bệnh phế (phổi), đại trường (ruột già), có khi là hàn táo.
- Đỏ: bệnh tim, ruột non (cũng có thể là bệnh hỏa)
- Xanh: bệnh gan, mật (cũng có thể là bệnh phong)
- Đen: bệnh thận, bàng quang, bong bóng (có thể là bệnh đàm uất (đau nhức)).

**Và cũng sắc ấy nếu hiện:**

- Vàng ở đầu mũi và 2 cánh: bệnh lá lách, bao tử.
- Vàng ở môi: tượng ngoài của lá lách.
- Trắng ở ấn đường và ngọ tâm: bệnh phổi và ruột già.
- Trắng ở đầu mũi: tượng ngoài của phổi.
- Đỏ ở sơn căn (chân mũi) và 2 sống cạnh chân mũi: bệnh tim và ruột non.
- Đỏ ở lưôi: tượng ngoài của tim.
- Xanh ở thọ thượng (quảng giữa sống mũi) và 2 bên thọ thượng: bệnh gan mật.
- Xanh ở lòng trắng mắt: tượng ngoài của gan.
- Đen 2 bên má và nhân trung: bệnh thận và bong bóng.
- Đen ở tai: là tượng ngoài của thận.

**Cần phải đối chiếu sắc mặt và sắc chính của mùa xem có thuận hay nghịch thời tiết.**

- Thắng nghĩa là sắc mùa hiện lên được (thí dụ người bị gan mà sắc xanh (mộc) hiện lên mặt. Nếu là mùa hạ (hỏa) đối ra đỏ: khách thắng là tốt. Nếu không đối ra đỏ: chủ thắng là bệnh nặng thêm).
- Sắc phớt: bệnh mới phát.
- Sắc đậm: bệnh nặng.



- Sắc lan rộng: bệnh phát triển thêm.
- Sắc thu tụ lại: bệnh thuyên giảm.

Chú ý: *Màu sắc về khô khan: khó chữa, bóng láng có cơ khởi.* Ngoài ra:

Nếu toàn mặt hiện lên 1 màu trong khi 1 bộ vị hiện màu khác thì:

- Mặt sắc vàng (tốt), ấn đường và chuẩn đầu sắc đen: trong lành ẩn cái hung, mọi việc không như ý.
- Ngược lại ở trên: trong dữ ẩn cái lành, mọi việc như ý, bệnh sẽ khỏi.
- Màu hiện lên ở bộ vị nào đó xen lẫn 2 thứ: theo thuyết ngũ hành: nếu tương sinh là tốt, khắc là xấu: bệnh nặng.
- Xem sắc lúc sáng sớm lúc tâm hồn còn thanh tịnh. Kỵ xem sau lúc ăn, làm việc, hành lạc.

### **Chẩn đoán y học qua hình hài sắc diện:**

- 1- **Bệnh ở tâm:** 2 mày tỏa phủ, sơn căn nhỏ. *Tam dương khí sắc ám xanh đen... Áu sầu lo nghĩ liên miên suốt đời*
- 2- **Bệnh ở gan:** 2 trong mắt đỏ, gân cổ thô; *Khí sắc gan nóng, kim thương mộc, dễ đau nổi giận khí nao nao.*
- 3- **Bệnh ở tỳ:** Sắc mặt xanh, vàng, gầy yếu nhiều. *Thần suy môi nhạt, uống ăn khó, Nhiều thấp, nhiều đàm bụng khó tiêu.*
- 4- **Bệnh ở phế:** Quyển hồng, phế hỏa lúc lạnh đen, *Khò khè thổ huyết với ho hen, Cả hàn lẫn nhiệt nhiều phen cơ hàn.*
- 5- **Bệnh ở thận:** Tai trán đều đen, mặt ám đen, *Bổ thủy chế hỏa, bớt tiết dục, Tròng mắt hôn ám phải phòng ngừa.*
- 6- **Bệnh cổ trướng:** Sơn căn thấp nhỏ, mặt đen vàng, *Có lúc bệnh nhân mặt biến trắng, mắt sâu mũi đoạn (đứt) rõ cơ hàn.*
- 7- **Bệnh tay chân:** Sơn căn bị đoạn khí khó dương (vui vẻ); *Thận suy gân yếu, hỏa nóng bức, té đau phòng xương mũi (bị) thương.*
- 8- **Bệnh thương hàn:** Mặt buồn thần ám sắc đen vàng, đen bởi hàn mà vàng bởi nhiệt, *Có đàm phải xem kỹ tròng mắt vàng.*
- 9- **Bệnh đàm nhiều:** Mắt lồi, tròng vàng thêm sắc trắng, *Sát trọng, tách can (cường) chủ cuồng điên, Đàm xanh phế hỏa nhiều đương hoành hành.*
- 10- **Chứng di tinh:** Da mặt xanh, vàng sắc chẳng vui; *Có lúc đẹp như sơn tươi, hư đàm hỏa tương cũng tiết tinh.*
- 11- **Tâm thống (đau tim):** Đầu cuối, mày thô sơn căn xanh, *Ấn đường nhiều vẫn thường uất ức, tinh xá đen ám, đau khó lành.*
- 12- **Hỏa hơ nóng tinh:** Máu ở lưỡng quyển hồng, râu tóc ít. *Lộ cả gân, xương, răng ,lợi hư, Là biết hỏa thịnh, gân cốt suy.*
- 13- **Sẽ thổ huyết:** Sơn căn lộ, gầy và nhỏ, mặt xanh xương huyết phải đề phòng (nếu không cũng thương phế nặng).
- 14- **Sẽ có chứng lao:** Da mặt nám, thần sắc thấy cấp; *Người gầy khí đoả tính thên tháo, Mũi trơ xương như lưỡi kiếm, lưng mỏng bạc, má mép miệng nhăn nheo.*
- 15- **Mất máu, thiếu máu (bần huyết):** Da mặt xanh vàng sắc chẳng vui; *Râu ria màu đỏ, tóc rụng sớm.*
- 16- **Nhiệt ho ra máu:** Trán đen, tai ám, a mặt nám, môi méo có màu đen, *mắt không còn màu sáng láng nữa.*
- 17- **Đại tiện có huyết:** Bộ niên thọ màu sắc ám, *Ấn đồ nóng nên huyết nhiệt, Đại tiện ra huyết là lẽ thường.*
- 18- **Thận thủy suy:** Dưới mắt âm dương đều ám đen (thái âm và thái dương); *Bởi vì lúc trẻ nhiều tình dục, Mắt sâu, hắc ám, thận càng khô.*
- 19- **Phát giọng khò khè:** Lưỡng quyển hắc ám nhiều điểm đen; *Ấy là do phế hàn gây nên, Thêm môi ám đen là rất đúng bệnh.*

- 20- **Ra mồ hôi trộm:** Mắt trắng môi xanh, tóc vàng lợt; *Tỳ yếu, gan hư thân khí nhợt (không mạnh), Phải mau trảng vị bổ tỳ nhiều, Tay chân giật có lúc co mà không duỗi, Tại phần nhiều vì khí huyết không thông. Nế để đến già sẽ mắc bệnh giật rung.*
- 21- **Nhiều đàm:** Da dưới mắt có màu trắng, pha vàng. *Thớ thịt sưng, sinh đàm khí không vận hành, Ấy bệnh đàm thấp nên trị mau.*
- 22- **Khí bất túc (nhiều):** Sắc mặt trắng nhợt không sắc tươi, hoặc sưng (thịt) hay phù (thũng) hay xẹp xuống đều do yếu khí sinh ra.
- 23- **Nhiều nhiệt:** Mặt đỏ, tóc nám sinh hỏa tháo, môi khô, miệng tốt thường gặp, trên da khắp mình nóng ran.
- 24- **Âm phạm hư:** Mặt khi xanh, khi đen, da khô cằn, *Môi đen thịt lạnh, mắt suy ám, Đó là âm hư mạng khó qua.*
- 25- **Liệt dương:** Khắp mặt nám đen như khói che, *Tam dương khô hãm, mắt không sáng tươi, Vì bởi dương hư, bệnh thận nhiều.*
- 26- **Kinh nguyệt không đều:** Tóc, lông mày phân đoạn, *Lưỡng quyền đỏ, nóng thường xuyên, Hư hàn môi tắng nhạt, mặt xanh nhạt.*
- 27- **Phụ nhơn, bạch đới:** Mặt sắc vàng trắng không sáng tươi, *phòng băng huyết và khí phù (nổi nhẹ), hư lao cũng khó trị.*